

Dự thảo:

BÁO CÁO

**Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022
của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng,
an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan về vùng Đông Nam Bộ (trước và sau khi điều chỉnh địa giới hành chính)

Vùng Đông Nam Bộ trước khi điều chỉnh địa giới hành chính gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹; sau khi điều chỉnh địa giới hành chính gồm 3 tỉnh, thành phố²: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Tây Ninh. Đông Nam Bộ là vùng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hoá dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao; phát triển các dịch vụ y tế chuyên sâu... Vùng Đông Nam Bộ có diện tích 28.046,2 km², là vùng có diện tích nhỏ thứ 2/6 vùng của cả nước (chiếm 8,4% diện tích cả nước); dân số năm 2024 là 20,99 triệu người (chiếm 20,7% dân số cả nước). Phía Tây và Tây Nam của vùng tiếp giáp với vùng đồng bằng sông Cửu Long; phía Đông và Đông Bắc giáp với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; phía Đông và Đông Nam giáp với Biển Đông với đường bờ biển (phần đất liền) dài hơn 176 km. Vùng Đông Nam Bộ có khoảng 634 km đường biên giới với Vương quốc Campuchia với 04 cửa khẩu quốc tế³.

Địa hình vùng Đông Nam Bộ rất đa dạng, có thể phân chia thành 4 loại hình chính là rừng núi, trung du, đồng bằng và ven biển; mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nóng ẩm quanh năm, ổn định và được phân chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Nguồn nước mặt vùng Đông Nam Bộ chủ yếu đến từ hai hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Vàm Cỏ, ngoài ra còn có các sông nhỏ ven biển. Vùng Đông Nam Bộ

¹ Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh.

² Thành phố Hồ Chí Minh (sau hợp nhất Thành phố Hồ Chí Minh và hai tỉnh Bình Dương, Bà Rịa -Vũng Tàu), Đồng Nai (sau hợp nhất hai tỉnh Đồng Nai và Bình Phước), Tây Ninh (sau hợp nhất hai tỉnh Tây Ninh và Long An).

³ Trong đó, tỉnh Tây Ninh có hơn 374 km đường biên giới giáp với 03 tỉnh của Campuchia (Svay Rieng, Prey Veng và Tbong Khmum); tỉnh Đồng Nai có gần 260 km đường biên giới giáp với 3 tỉnh của Campuchia (Mondulhiri, Kratie, Tbong Khmum).

có một số loại khoáng sản có giá trị, cho phép khai thác quy mô công nghiệp, nổi bật là dầu khí, bauxit, đá xây dựng, sét gạch ngói, cát thủy tinh, cao lanh, titan, laterit,... ngoài ra, có một số khoáng sản có trữ lượng không nhiều nhưng vẫn đóng vai trò nhất định đối với phát triển như than bùn, nước khoáng. Vùng có nhiều hệ sinh thái, như hệ sinh thái rừng với sự đa dạng cao nhất về các kiểu rừng, các loài động, thực vật hoang dã, nấm và vi sinh vật, hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn; các loại tài nguyên biển, tài nguyên rừng, nguồn lợi thủy sản, tài nguyên năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sinh khối.

Vùng Đông Nam Bộ là khu vực phát triển kinh tế năng động, trình độ phát triển cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế, có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, được gắn kết bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển, đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế. Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo lớn nhất của khu vực phía Nam và cả nước, là một đô thị mang tầm khu vực.

2. Bối cảnh ra đời và nội dung chủ yếu của Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 24-NQ/TW)

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị ra đời trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới sau gần 40 năm đổi mới, với yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều diễn biến mới, đặc biệt là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, cùng với yêu cầu bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo và an ninh biên giới ngày càng cao; Cả nước bước vào năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng với định hướng phát triển nhanh và bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh; trong đó, việc hình thành các nghị quyết chuyên đề về phát triển vùng nhằm phát huy lợi thế so sánh, tăng cường liên kết vùng và tạo động lực tăng trưởng mới cho quốc gia trở thành chủ trương lớn của Trung ương.

Năm 2022, sau 17 năm thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Kết luận số 27-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị khóa XI nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, Quyết định số 123/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 về Chương trình hành động và Kế hoạch triển

khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW và Kết luận số 27-KL/TW của Chính phủ, các cấp, các ngành, nhất là các địa phương trong vùng đã nhận thức ngày càng rõ hơn vị trí, vai trò, tầm quan trọng của vùng và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, sáng tạo, đi đầu trong đổi mới và phát triển, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước và giải quyết việc làm của cả nước. Năm 2020, quy mô tổng sản phẩm toàn vùng (GRDP) theo giá hiện hành gấp 4,9 lần so với năm 2005 và 2,6 lần so với năm 2010; đóng góp 32% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), 44,7% tổng thu ngân sách nhà nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 cao nhất cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng cao; tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất cả nước. Vùng Đông Nam Bộ có khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh, năng động với số lượng doanh nghiệp đứng đầu cả nước; là địa bàn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất, chiếm 41,1% tổng vốn FDI. Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo của vùng và cả nước. Tỉ lệ đô thị hoá của vùng đạt 67%, diện mạo đô thị ngày càng hiện đại; tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 79,5%, đứng thứ hai trong các vùng của cả nước. Lĩnh vực văn hoá, xã hội đạt một số kết quả quan trọng. Nhiều giá trị di sản văn hoá được bảo tồn, phát huy. Công tác giảm nghèo bền vững, thực hiện chính sách an sinh xã hội, đổi mới giáo dục và đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực; tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên. Tỉ lệ lao động qua đào tạo cao nhất cả nước. Lĩnh vực y tế chuyên sâu có những thành tựu ngang tầm khu vực và thế giới. Công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm. Cải cách hành chính được đẩy mạnh; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh. Công tác xây dựng, chỉnh đốn đảng và xây dựng hệ thống chính trị được chú trọng.

Tuy nhiên, vùng Đông Nam Bộ còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức lớn: Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại và thấp hơn cả nước; đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước giảm, tốc độ tăng năng suất lao động thấp; mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối nội vùng và liên vùng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ; tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng nghiêm trọng tại Thành phố Hồ Chí Minh chậm được khắc phục và ngày càng nghiêm trọng; khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa đóng góp nhiều vào đổi mới mô hình tăng trưởng; chưa làm chủ được công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ nguồn trong những ngành chủ lực; các quy hoạch có chất lượng chưa cao, thiếu liên kết, không đồng bộ, thậm chí xung đột, chồng chéo; chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, rác thải chậm được cải thiện; liên kết nội vùng và liên vùng chưa hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế nêu trên là do: Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng và liên kết vùng chưa đầy đủ; thể chế liên kết vùng chưa đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả; thiếu

cơ chế, chính sách khuyến khích, huy động hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; phân cấp, phân quyền chưa tạo được sự chủ động cho các địa phương; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, khả năng hấp thụ, làm chủ công nghệ cao còn thấp. Năng lực quản lý của bộ máy còn hạn chế; năng lực cán bộ các cấp, nhất là cấp cơ sở về quản trị xã hội, xử lý tình huống bất thường chưa đáp ứng được yêu cầu; chỉ đạo điều hành ở một số nơi còn sai sót, vi phạm.

Từ những yêu cầu đó, Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành nhằm tạo khuôn khổ chính trị, chiến lược toàn diện, đồng bộ và dài hạn để phát triển vùng Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước với 5 quan điểm chỉ đạo: (1) *Vùng Đông Nam Bộ có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Đông Nam Bộ phải là vùng phát triển năng động, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hàng đầu cả nước và khu vực Đông Nam Á, giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển với các vùng kinh tế khác;* (2) *Phát triển vùng Đông Nam Bộ phải phù hợp với các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, bảo đảm thống nhất với quy hoạch quốc gia, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ chất lượng cao. Tập trung xây dựng các vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics gắn với các hành lang giao thông. Huy động tối đa nguồn nội lực cho phát triển, kết hợp hài hoà với ngoại lực để phát triển nhanh, bền vững, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng;* (3) *Đổi mới tư duy, tầm nhìn, phát huy sự năng động, sáng tạo của các địa phương trong quy hoạch và quản lý phát triển vùng. Tăng cường đổi mới liên kết vùng trên cơ sở xây dựng cơ chế liên kết và điều phối vùng hiệu lực, hiệu quả, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng với các vùng khác và các nước tiểu vùng sông Mê Công, ASEAN và thế giới. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với năng lực, điều kiện thực tế của từng địa phương và tổ chức điều phối vùng. Thực hiện thí điểm những mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao, tạo đột phá nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng;* (4) *Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, hội nhập quốc tế. Phát triển nhanh, bền vững, hài hoà giữa các tiểu vùng, các địa phương trong vùng; các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nâng cao sức khoẻ, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt là người có thu nhập thấp. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các địa phương trong vùng. Phát huy mạnh mẽ truyền thống lịch sử cách mạng, văn hoá, tinh thần tự lực, tự cường của "Miền Đông gian lao mà anh dũng" trong xây dựng và phát triển vùng. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, mở rộng đối ngoại và hợp tác quốc tế;* (5) *Coi trọng công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch,*

vững mạnh, nhất là công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, trong sạch, tận tụy, năng động, sáng tạo, có tư duy đổi mới và có tầm nhìn chiến lược. Tăng cường đoàn kết, thống nhất, thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm nêu gương, trách nhiệm giải trình của người đứng đầu. Triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp uỷ, tổ chức đảng, kiện toàn bộ máy quản lý ở các cấp.

Nghị quyết đặt mục tiêu đến năm 2030, vùng “Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; trung tâm khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển nhanh hệ thống đô thị thông minh và hiện đại. Cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông kết nối nội vùng, liên vùng và khu vực; đầu mối giao thương, hội nhập khu vực và thế giới. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ nét và dần đều cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh phải là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đến sinh sống và làm việc; trung tâm tài chính quốc tế, phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực Châu Á, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới”; Tầm nhìn đến năm 2045, vùng “Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm đầu của khu vực và thế giới; kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh; có chất lượng cuộc sống cao, có trình độ y tế, giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng; nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trí thức trẻ đến sinh sống và làm việc; nơi tập trung các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường, củng cố vững chắc”.

Nghị quyết đã đề ra một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030⁴ và 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: (1) Phát triển nhanh, bền vững tạo bước đột phá, lan toả

⁴ - Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 8 - 8,5%.

trong phát triển kinh tế vùng, liên vùng; (2) Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách và đẩy mạnh phát triển liên kết vùng; (3) Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đô thị; (4) Phát triển văn hoá - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; (5) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; (6) Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị.

Nghị quyết số 24-NQ/TW đã thể hiện được sự nhất quán, xuyên suốt và đảm bảo phù hợp với thực tiễn trong các chủ trương, định hướng của Đảng nhằm phát triển vùng Đông Nam Bộ; là cơ sở chính trị quan trọng để Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành ban hành cơ chế, chính sách và bổ sung, điều chỉnh nguồn lực nhằm phát triển các địa phương và vùng; là căn cứ quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với các đường lối, chủ trương của Đảng.

3. Nhiệm vụ sơ kết

Căn cứ Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026 (Chương trình số 07-CTr/TW ngày 13/02/2026 của Ban Chấp hành Trung ương); Công văn số 629-CV/VPTW ngày 27/02/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về chuẩn bị đề án theo Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026. Ngày 09/3/2026, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã ban hành Kế hoạch số 06-KH/BCSCLTW; Quyết định số 33-QĐ/BCSCLTW thành lập Ban Chỉ đạo, Quyết định số 34-QĐ/BCSCLTW thành lập Tổ Biên tập, gửi Công văn số 120-CV/BCSCLTW đề nghị 12 bộ, ngành⁵ cử cán bộ tham gia Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập để thực hiện “*Đề án Sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” để xây dựng dự thảo các Báo cáo, Tờ trình, Kết luận sơ kết 6 Nghị quyết vùng kinh tế - xã hội và xin ý kiến các bộ, ngành; các tỉnh, thành ủy trong vùng; Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập trước khi trình Bộ Chính trị.

- Toàn bộ 03/03 địa phương trong vùng Đông Nam Bộ; Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan đã phối hợp với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương thực hiện kế hoạch sơ kết một cách nghiêm túc. Báo cáo sơ kết kế thừa có chọn

- Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 380 triệu đồng, tương đương 14.500 USD; tỉ trọng khu vực dịch vụ chiếm 41,7% trong GRDP, khu vực công nghiệp và xây dựng 45,3% (riêng công nghiệp chế biến, chế tạo 33%), khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,3%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp 10,7%; tỉ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30 - 35%; tỉ lệ đô thị hoá đạt khoảng 70 - 75%; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 7%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 56%.

- Đến năm 2030, tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 40 - 45%; tỉ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 3%; đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân; tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

- Đến năm 2030, tỉ lệ che phủ rừng đạt khoảng 19,6%; tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 100%, nông thôn là 95%; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; 98% chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

⁵ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

lọc các kết quả nghiên cứu của các tài liệu sơ kết⁶, các đề án, đề tài, báo cáo chuyên đề chuyên sâu của các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Trung tâm nghiên cứu trong nước, quốc tế; ý kiến đóng góp của các bộ, ngành, các ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập,... Đặc biệt, Báo cáo sơ kết đã cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương mới của Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; các nghị quyết chuyên đề có liên quan⁷; các nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ nhiệm kỳ 2025-2030 và cập nhật tác động của bối cảnh mới trong nước, quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh của vùng Đông Nam Bộ.

Nội dung Đề án gồm 4 phần (ngoài phần Mở đầu, Phụ lục):

- Phần I: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW.
- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW.
- Phần III: Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Phần IV: Kiến nghị và tổ chức thực hiện.

PHẦN I

CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác nghiên cứu, học tập, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW

- Ngay sau khi Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành ngày 23/10/2022, tại Hà Nội, Bộ Chính trị tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến tại các điểm cầu ở Trung ương, các bộ, ban, ngành liên quan và các địa phương vùng Đông Nam Bộ. Các Ban cán sự Đảng (nay là các Đảng ủy) trực thuộc Trung ương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức đảng tham dự Hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết; các tỉnh, thành ủy địa phương trong vùng đã chỉ đạo các cấp ủy trực thuộc, sở, ngành và các tổng công ty nhà nước tham dự đầy đủ Hội nghị học tập, quán triệt Nghị quyết nhằm tạo sự thống nhất trong nhận thức về tính chất, tầm quan trọng của Nghị quyết, qua đó, khơi dậy niềm tự hào, khát vọng vươn lên, đồng lòng, chung sức quyết tâm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết. Sau đó, tại các địa phương trong vùng, việc nghiên cứu, học tập Nghị quyết được thực hiện thông qua các hội nghị cán bộ chủ chốt cấp tỉnh, huyện, thông qua các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dành cho các đối tượng là cán bộ, lãnh đạo quản lý của địa phương, lớp bồi dưỡng chuyên đề, tài liệu hướng dẫn và hệ thống thông tin, báo

⁶ Văn kiện Đại hội XIV của Đảng, các Văn kiện Đại hội Đảng các địa phương trong vùng; các dự thảo sơ kết của Bộ Tài chính, các bảng số liệu thống kê của Cục Thống kê, Bộ Tài chính,...

⁷ Đặc biệt là 9 Nghị quyết chiến lược được Trung ương và Bộ Chính trị ban hành từ cuối năm 2024 đến nay:

chí của Trung ương và địa phương cũng như phát huy hiệu quả của các ứng dụng số. Công tác tổ chức học tập, triển khai Nghị quyết được tổ chức nghiêm túc, đúng thời gian quy định, đảm bảo về chất lượng, mục đích, yêu cầu và nội dung theo kế hoạch đề ra. Qua đó, nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của phát triển vùng theo tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW từng bước được nâng lên, tạo sự thống nhất trong tư duy và hành động của cả hệ thống chính trị.

- Công tác tuyên truyền về Nghị quyết số 24-NQ/TW được Chính phủ và các bộ, ngành quan tâm, triển khai thông qua tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo trong nội bộ để tuyên truyền về các nội dung trọng tâm của Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 154/NQ-CP của Chính phủ; lồng ghép vào nội dung nghiên cứu, thảo luận tại các hội nghị Hội đồng điều phối vùng; đăng tải nội dung của Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 154/NQ-CP của Chính phủ lên các phương tiện truyền thông của các bộ, ngành nhằm phổ biến rộng rãi, tạo sự chuyển biến về nhận thức trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Các địa phương chỉ đạo công tác tuyên truyền Nghị quyết thông qua các cấp ủy chỉ đạo cho các ngành thông tin tuyên truyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở thực hiện nghiêm túc, thường xuyên, liên tục bằng các hình thức phù hợp nhằm phổ biến Nghị quyết đến toàn thể đoàn viên, hội viên và tuyên truyền sâu rộng trong Nhân dân góp phần đưa Nghị quyết vào cuộc sống; ngoài ra, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động được tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thông qua hệ thống phần mềm quản lý văn bản, các cuộc họp, hội nghị của cấp ủy, chính quyền cơ quan, qua các cơ quan truyền thông, báo chí.

II. Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW

1. Quốc hội

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW, Quốc hội đã kịp thời thể chế hóa các định hướng lớn của Nghị quyết thông qua việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ban hành các nghị quyết có liên quan đến phân bổ không gian phát triển, cơ cấu vùng động lực và định hướng đầu tư hạ tầng chiến lược. Đây là bước thể chế hóa quan trọng, tạo khuôn khổ pháp lý cấp quốc gia để triển khai các mục tiêu phát triển vùng Đông Nam Bộ theo đúng tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW.

Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có một số cơ chế, chính sách đặc thù áp dụng cho Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bổ sung một số nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương theo định hướng tại Nghị quyết số 24-NQ/TW. Các cơ chế, chính sách đặc thù do Quốc hội ban hành phần lớn đang trong quá trình triển khai; một số cơ chế, chính sách đang được tổ chức sơ kết để bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và bối cảnh tình hình mới. Đảng đoàn Quốc hội (nay là

Đảng ủy Quốc hội) đã ban hành Chương trình số 1041-CTr/ĐĐQH15 triển khai thực hiện Nghị quyết.

Quốc hội cũng đã thể hiện vai trò giám sát tối cao trong việc yêu cầu Chính phủ rà soát, điều chỉnh quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh bảo đảm phù hợp với định hướng Nghị quyết số 24-NQ/TW; đồng thời thúc đẩy hoàn thiện thể chế liên kết vùng, cơ chế phân cấp, phân quyền và huy động nguồn lực cho phát triển hạ tầng liên vùng. Đây là yếu tố then chốt góp phần chuyển hóa chủ trương chiến lược của Đảng thành chương trình phát triển có tính khả thi trong thực tiễn.

2. Chính phủ, Bộ, ngành

2.1. Chính phủ

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 154/NQ-CP, ngày 23/11/2022 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW với 19 chỉ tiêu phát triển, 35 đề án, nhiệm vụ và 29 dự án kết cấu hạ tầng quan trọng của vùng cần nghiên cứu, thực hiện đến năm 2030. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 11/7/2023 và Quyết định số 855/QĐ-TTg ngày 17/7/2023 thành lập Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ; Quyết định số 46/QĐ-HĐĐPĐNB ngày 11/7/2023 ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ, trong đó nhấn mạnh đến những yếu tố tác động trực tiếp đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo; công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW. Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ do Thủ tướng làm Chủ tịch, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) làm Phó Chủ tịch Thường trực và 04 Phó Chủ tịch do các đồng chí Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng), Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đảm nhiệm.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁸ với 05 quan điểm phát triển; 05 nhóm mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể; 05 nhóm nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch; 06 nhóm giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho 06/06 địa phương trong vùng.

2.2. Các bộ, ngành

Sau khi Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành, các bộ, ngành Trung ương đã chủ động xây dựng và ban hành các kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và Nghị quyết số 154 của Chính phủ nhằm cụ thể hoá quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ; xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung triển khai thực hiện tại vùng Đông Nam Bộ; lồng ghép các mục tiêu và nhiệm vụ

⁸ Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 về phê duyệt quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

của Nghị quyết vào chiến lược ngành, quy hoạch chuyên ngành, kế hoạch đầu tư công trung hạn và chương trình công tác hằng năm. Nhiều văn bản hướng dẫn, cơ chế chính sách thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của từng bộ, ngành đã được rà soát, điều chỉnh nhằm bảo đảm thống nhất với định hướng phát triển vùng Đông Nam Bộ; đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW trong lĩnh vực phụ trách.

Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành với Hội đồng Điều phối vùng và Tổ điều phối cấp tỉnh được thiết lập; trách nhiệm của bộ, ngành trong triển khai nhiệm vụ Nghị quyết số 24-NQ/TW trên địa bàn vùng từng bước được xác định rõ hơn. Nhiều chương trình hỗ trợ địa phương về đào tạo nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường đã được triển khai, tạo chuyển biến bước đầu trong nâng cao năng lực phát triển vùng.

Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã và đang tích cực triển khai các chương trình hành động, quy hoạch vùng, địa phương; một số cơ chế chính sách, đề án, dự án đã được ban hành và bố trí nguồn lực để thực hiện để đảm bảo các nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển các vùng và địa phương trọng điểm từng bước đi vào cuộc sống. Một số bộ ngành được phân công nhiệm vụ tại Nghị quyết số 154/NQ-CP đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện⁹.

2.3. Địa phương

Tất cả các địa phương trong vùng (6/6 tỉnh, thành phố trước sáp nhập) đã ban hành các chương trình (kế hoạch) thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW¹⁰, 6/6 ủy ban Nhân dân tỉnh (thành phố) ban hành Kế hoạch triển khai của UBND tỉnh (Thành phố)¹¹. Các địa phương đã cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu,

⁹ Bộ TNMT (nay là Bộ NN và MT) ban hành Kế hoạch số 512-KH/BCSĐTNTMT ngày 14/6/2023 thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và Nghị quyết số 154/NQ-CP; Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ KH và CN) đã ban hành Kế hoạch hành động của Bộ tại Quyết định số 677/QĐ-BTTTT ngày 19/4/2023; Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương (nay đã giải thể) ban hành Công văn số 1053-CV/ĐUK ngày 08/02/2023 về việc quán triệt, triển khai thực hiện các nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng trong đó có đề cập đến việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW.

¹⁰ Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Chương trình số 26-CTr/TU, ngày 15/3/2023 về chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Chương trình số 113-CTr/TU ngày 22/3/2023 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị “về phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Tỉnh ủy Bình Phước ban hành Kế hoạch số 193-KH/TU ngày 03/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Tỉnh ủy Đồng Nai ban hành Kế hoạch số 257-KH/TU, ngày 18/5/2023 về kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Chương trình hành động số 34-CTr/HĐ/TU ngày 25/3/2023 về thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Tỉnh ủy Tây Ninh ban hành Chương trình hành động số 173-CTr/TU, ngày 27/3/2023 về thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹¹ Tp HCM: Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 về Kế hoạch triển khai của UBND Thành phố; Đồng Nai: Chương trình hành động số 1459/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh Đồng Nai; Bình Dương: Kế hoạch số 5233/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; Bà Rịa – Vũng Tàu: Kế hoạch hành động số 58/KH-UBND, ngày 17/4/2023 để triển khai thực hiện; Bình Phước: Chương trình hành động số 87/CTr-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh; Tây Ninh: Kế hoạch số 1465/KH-UBND, ngày

nhiệm vụ của Nghị quyết vào nội dung trong các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025 - 2030; lồng ghép trong các Nghị quyết chuyên đề, các chương trình, đề án quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư trong giai đoạn 5 năm và hàng năm; phân công trách nhiệm các cấp, các ngành triển khai thực hiện.

Các nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động tại Nghị quyết số 154/NQ-CP của Chính phủ được các địa phương trong vùng nghiêm túc triển khai, là căn cứ quan trọng để cấp ủy các địa phương định hướng phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các địa phương đã xác định rõ vai trò, vị trí của mình trong không gian phát triển vùng; chủ động cụ thể hóa các định hướng vào các chương trình, đề án, dự án; ban hành cơ chế khuyến khích đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn; từng bước hình thành các dự án động lực có tính liên vùng.

Công tác phối hợp giữa các địa phương trong quy hoạch, xúc tiến đầu tư, phát triển du lịch, đào tạo nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường đã được tăng cường; Tổ điều phối cấp tỉnh được thành lập đồng bộ, kết nối với Hội đồng Điều phối vùng, tạo nền tảng cho cơ chế liên kết vùng đi vào thực chất hơn so với giai đoạn trước khi Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành.

III. Công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra Nghị quyết số 24-NQ/TW

3.1. Tại các cơ quan Trung ương

Đảng ủy Quốc hội đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác giám sát, kiểm tra; Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành thường xuyên, kịp thời phát hiện và xử lý những khó khăn, vướng mắc, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ.

Chính phủ giao các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tại Nghị quyết số 154/NQ-CP *“Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ, đề án được giao; định kỳ hàng năm, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ”*.

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương (trước đây là Ban Kinh tế Trung ương) ban hành Kế hoạch số 169-KH/BKTTW, ngày 23/6/2023 về *“theo dõi, giám sát, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”* nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ cần triển khai trong theo dõi, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết cho cả quá trình thực hiện Nghị quyết (khoảng 10 năm). Năm 2024, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương ban hành Kế hoạch số 279-KH/BKTTW, ngày 04/10/2024 về *Giám sát về công tác lãnh đạo, chỉ đạo; công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ*

đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Triển khai Kế hoạch số 279-KH/BKTTW, tất cả các cơ quan được phân công¹² tại Kế hoạch đã hoàn thiện Báo cáo tự giám sát và gửi về Ban Chính sách, chiến lược Trung ương để tổng hợp, đánh giá.

3.2 Tại các địa phương vùng Đông Nam Bộ

Cấp ủy, chính quyền các cấp căn cứ vào Chương trình kiểm tra, giám sát của Ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy, Ủy ban kiểm tra các tỉnh, thành ủy tiến hành tự kiểm tra, giám sát vai trò lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và tham mưu triển khai, quán triệt, xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, Ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy đã đánh giá được kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong triển khai thực hiện Nghị quyết; đánh giá những kết quả thực hiện, phân tích, làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (khách quan, chủ quan) trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, qua đó kịp thời phổ biến kinh nghiệm, cách làm hay cũng như phát hiện, đề xuất xử lý những hành vi vi phạm; đề xuất, kiến nghị các giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Kết quả đạt được các chỉ tiêu cụ thể theo Nghị quyết

Quy mô GRDP của vùng Đông Nam Bộ năm 2025 đạt 3.996 nghìn tỷ đồng, đứng đầu trong 6 vùng, chiếm 30,52% GDP¹³. Cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển nhanh khu vực dịch vụ¹⁴. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của vùng trong cả giai đoạn từ 2022 đến tháng 6/2025 đạt 7,41%¹⁵: GRDP bình quân đầu người tăng lên qua các năm¹⁶, năm 2025 đạt 187,8 triệu đồng, đứng đầu trong 6 vùng. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP bình quân cả giai đoạn đạt 8,84%, còn khá xa so với mục tiêu Nghị quyết số 24 (30 - 35%), và có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương trong vùng¹⁷. Tốc độ tăng năng suất lao động của vùng duy trì được nhịp độ tăng trưởng qua các năm; năm 2022: 3,82%; năm 2023: 0,4%; năm

¹² Đảng đoàn Quốc hội (nay là Đảng ủy Quốc hội), Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông, 6 địa phương khi đó: Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh.

¹³ Đứng thứ 2/6: vùng ĐBSH 3.875 nghìn tỷ, đứng thứ 3/6: vùng DHNTBVTN 1.570 nghìn tỷ, đứng thứ 4/6: vùng ĐBSCL 1.336 nghìn tỷ, đứng thứ 5/6: vùng TDVMBNB 1.100 nghìn tỷ, đứng thứ 6/6: vùng BTB 904 nghìn tỷ

¹⁴ 6 tháng cuối năm 2025: tỉ trọng khu vực dịch vụ 45,81%, khu vực công nghiệp và xây dựng 40,21% (trong đó tỉ trọng chế biến, chế tạo 30,2%), khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 4,67%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp 9,31%.

¹⁵ năm 2022: 8,53%, năm 2023: 3,23%, năm 2024: 6,16%, 6 tháng đầu năm 2025: 6,89%, 6 tháng cuối năm 2025: 8,9% (đứng 2/6 vùng, sau vùng ĐBSH: 10%).

¹⁶ 2023 đạt 164,7 triệu đồng; 2024 đạt 176,4 triệu đồng.

¹⁷ năm 2025 (dao động từ 6,5% đến 13,4%), đứng đầu là Thành phố Hồ Chí Minh: 13,4%; thứ hai là Đồng Nai: 7,9%; thứ ba là Tây Ninh: 6,5%.

2024: 4,21%, tuy nhiên đạt khá thấp trong 6 vùng¹⁸ và còn khá xa so với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng¹⁹. Tổng thu ngân sách toàn vùng năm 2022-2023: khoảng 1.394 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 02 cả nước (sau vùng đồng bằng sông Hồng), năm 2024 khoảng 768,747 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,2% tổng thu NSNN của cả nước; năm 2025 khoảng 818,753 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,9% tổng thu NSNN của cả nước.

Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khá cao, trên trung bình cả nước, năm 2024 đạt 30%, đứng thứ 2/6 vùng (sau vùng ĐBSH: 39,6%); tỉ lệ lao động thiếu việc làm đạt thấp, năm 2024: 1,19%, thấp thứ 2/6 vùng (cao hơn vùng ĐBSH: 0,67%); số giường bệnh và số bác sĩ trên 10.000 dân năm 2024 lần lượt là 33,1 và 12,4 (đã đạt chỉ tiêu của Nghị quyết: 32 và 11); tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế năm 2024 đạt 92,7% (thấp hơn chỉ tiêu Nghị quyết: 95%); tỉ lệ che phủ rừng năm 2024 là 19,6% (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

Thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt cao và tăng qua các năm; năm 2024 đạt 7,075 triệu đồng/người/tháng²⁰, cao nhất là Bình Dương (cũ): 8,937 triệu; thấp nhất là Bình Phước (cũ): 5,084 triệu. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm dần qua các năm và đều thấp nhất cả nước; năm 2024 còn 0,2%, thấp hơn khá nhiều so với mức bình quân chung cả nước (2,3%).

II. Về phát triển nhanh, bền vững tạo bước đột phá, lan tỏa trong phát triển kinh tế vùng, liên vùng

1. Phát triển các ngành kinh tế

1.1. Công nghiệp và xây dựng

Công nghiệp là một trong hai trụ cột lớn nhất của cơ cấu kinh tế Đông Nam Bộ. Năm 2025 khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 41,44% GRDP vùng, đứng sau dịch vụ (44,43%), cho thấy Đông Nam Bộ đã chuyển từ mô hình “công nghiệp đơn thuần” sang mô hình “công nghiệp - dịch vụ hiện đại”, với định hướng phát triển công nghiệp theo chiều sâu, ưu tiên các ngành cơ khí chế tạo, hóa dầu, các sản phẩm hạ nguồn dầu khí, hóa chất, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp số, công nghiệp xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, chuyển nhanh khỏi các ngành thâm dụng tài nguyên, giá trị gia tăng thấp sang các ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn²¹. Vùng Đông Nam Bộ dần hình thành 3 lĩnh vực công nghiệp chính: công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp công nghệ cao, giữ vai trò dẫn dắt về năng suất và xuất khẩu; công nghiệp năng lượng – hóa dầu – cảng biển, tạo nền tảng cho các chuỗi giá trị lớn; công nghiệp hỗ trợ, logistics công nghiệp và chế biến sâu nông sản, giúp gia

¹⁸ Năm 2024, tốc độ tăng năng suất lao động của vùng đứng thứ 5/6 vùng: vùng TDVMNBB: 7,73%, vùng BTBVDHTB: 7,32%, vùng ĐBSCL: 6,68%, vùng ĐBSH: 6,49%, vùng TN: 3,79%.

¹⁹ Theo Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng: Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm giai đoạn 2026-2031: 8,5%.

²⁰ đứng đầu trong 06 vùng trên cả nước.

²¹ Năm 2023, IIP của tất cả các địa phương trong vùng đều tăng và đều cao hơn mức tăng chung của cả nước (1%); riêng Đồng Nai tăng 5%, Tây Ninh tăng 8,7%, Bình Phước tăng 9,8%, Thành phố Hồ Chí Minh tăng 4,1%, Bà Rịa – Vũng Tàu tăng 3,1%.

tăng giá trị nội vùng được tổ chức phát triển tại mỗi địa phương trong vùng²². Công nghiệp cơ khí chế tạo duy trì được đà tăng trưởng mạnh tại vùng Đông Nam Bộ²³ với hệ thống các khu công nghiệp và cụm công nghiệp lớn nhất cả nước. Ngành lọc hóa dầu và hóa chất tiếp tục được tập trung phát triển, là một trong những trụ cột quan trọng của công nghiệp vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt tập trung tại khu vực cảng biển và công nghiệp nặng của vùng. Ngành điện tử – viễn thông là một trong những ngành công nghiệp công nghệ cao được quan tâm phát triển nhanh nhất với việc thúc đẩy phát triển công nghiệp tự động hóa, robot và thiết bị điều khiển thông minh²⁴. Ngành dược phẩm, chế phẩm sinh học và hóa phẩm được tập trung phát triển, đặc biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Công nghiệp vật liệu mới và công nghiệp môi trường đang dần được các địa phương trong vùng quan tâm phát triển cùng với xu hướng phát triển công nghiệp xanh và kinh tế tuần hoàn.

Vùng Đông Nam Bộ đã hình thành hệ thống khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) và khu công nghệ cao lớn nhất cả nước²⁵, đóng vai trò trung tâm thu hút đầu tư, phát triển sản xuất công nghiệp và hình thành các cụm liên kết ngành, đặc biệt đã thu hút các tập đoàn sản xuất lớn của thế giới và hình thành các chuỗi giá trị sản xuất mang tính khu vực và toàn cầu. Các địa phương trong vùng đang triển khai xu hướng mới trong phát triển công nghiệp là xây dựng mô hình khu công nghiệp – dịch vụ – đô thị tích hợp với sự kết hợp khu sản xuất công nghiệp - khu đô thị cho chuyên gia và người lao động - khu dịch vụ logistics và thương mại. Nhiều khu công nghiệp trong vùng đang chuyển đổi theo hướng khu công nghiệp sinh thái, trong đó các doanh nghiệp chia sẻ tài nguyên, tái sử dụng năng lượng và giảm phát thải môi trường. Các khu công nghiệp công nghệ cao được tập trung phát triển trở thành động lực quan trọng cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng. Việc xây dựng mới các khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh và hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin đã được quan tâm bước đầu với kết quả đã định hình nền tảng và tạo cực tăng trưởng, nâng cấp chất lượng không gian công nghiệp hiện có: từ khu sản xuất truyền thống sang khu công nghệ cao, khu dữ liệu, khu đổi mới sáng tạo, khu công nghiệp số và trung tâm R&D. Nhiệm vụ phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo gắn với bảo vệ môi trường đã chuyển từ nhận thức sang hành động bước đầu, với việc xác định rõ yêu cầu chuyển đổi xanh toàn diện, phát triển các ngành thân thiện môi trường, bao gồm cả hydrogen xanh, công nghệ sạch, vật liệu mới, linh kiện năng lượng tái tạo, công nghệ gen, dược phẩm cao cấp...; Quá trình chuyển dịch từ công nghiệp thâm dụng tài nguyên sang công nghệ cao, thân thiện môi trường đã được quan tâm và đạt được kết quả bước đầu: đã có chuyển dịch về định hướng đầu tư

²² Thành phố Hồ Chí Minh: chuyển từ “công nghiệp quy mô lớn” sang “công nghiệp công nghệ cao, sáng tạo, nội địa hóa cao”; Đồng Nai: công nghiệp vẫn là trụ cột số một, đang dịch chuyển sang công nghệ cao, sinh thái và logistics; Tây Ninh: từ công nghiệp theo chiều rộng sang công nghiệp cửa khẩu, chế biến, xanh và ứng dụng công nghệ.

²³ Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP của vùng ĐNB luôn đứng đầu trong 6 vùng; 6 tháng đầu năm 2025 đạt 28,43%.

²⁴ TP. Hồ Chí Minh là trung tâm lớn nhất cả nước về công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung số.

²⁵ Đến nay, vùng Đông Nam Bộ có hơn 100 khu công nghiệp và khu chế xuất.

khá rõ, chuyển dịch trong không gian công nghiệp đã bắt đầu diễn ra, và bước đầu đem lại những kết quả thực chất nhất định²⁶.

Đề án xây dựng vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin đã được các địa phương trong vùng chủ động xây dựng các chương trình và dự án triển khai thực hiện kịp thời và đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, góp phần hình thành không gian công nghiệp công nghệ cao của vùng Đông Nam Bộ. *Đề án phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài* được xác định là một trong những cực tăng trưởng mới của vùng Đông Nam Bộ, giữ vai trò cửa ngõ giao thương quan trọng giữa Việt Nam và Campuchia được định hướng phát triển theo mô hình khu kinh tế tổng hợp gồm công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ, logistics và du lịch, gắn với bảo đảm quốc phòng và an ninh biên giới đã đạt một số kết quả bước đầu: hệ thống hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu từng bước được cải thiện; các khu công nghiệp và khu thương mại tại khu vực Mộc Bài được đầu tư phát triển; hoạt động thương mại biên giới và logistics có bước tăng trưởng; và đặc biệt là các dự án hạ tầng lớn như cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài được triển khai sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển khu kinh tế cửa khẩu này. *Đề án phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế cửa khẩu tại Bình Phước* đã được tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) tập trung triển khai và có được những kết quả quan trọng: nâng cao năng lực thông quan tại các cửa khẩu; thúc đẩy phát triển thương mại biên giới; hình thành các khu công nghiệp và khu thương mại gắn với cửa khẩu.

1.2. Nông, lâm, thủy sản

Trong 3 năm thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị, các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã từng bước chuyển dịch mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả, phát triển hệ sinh thái bền vững, gắn với chuỗi giá trị và đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên các phương diện tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các địa phương trong vùng đã tập trung thúc đẩy chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp hữu cơ. Nhiều vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được hình thành, áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất an toàn như VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ nhà kính, tưới tiêu thông minh và cơ giới hóa. Việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất đã nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, giảm chi phí sản xuất, giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Các mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, gắn với phát triển kinh tế xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu dần được hình thành. Trong quá trình phát triển nông nghiệp, các địa phương đã chú trọng hơn đến việc sử dụng bền vững tài nguyên đất, nước và bảo vệ môi trường sinh thái. Các chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được thúc đẩy: chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên; giảm sử dụng hóa chất nông nghiệp; tăng cường ứng dụng các chế phẩm sinh học và công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi. Việc

²⁶ Công nghiệp điện tử, bán dẫn, dữ liệu, tự động hóa, logistics số, năng lượng sạch được nhắc đến ngày càng nhiều trong quy hoạch và dự án mới.

bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên được quan tâm, đặc biệt tại các khu vực rừng đặc dụng và khu dự trữ sinh quyển của vùng. Một trong những chuyển biến quan trọng của ngành nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ là tăng cường liên kết chuỗi giá trị nông sản. Nhiều mô hình liên kết giữa: doanh nghiệp - hợp tác xã - nông dân đã được hình thành, tạo ra chuỗi sản xuất – chế biến - tiêu thụ sản phẩm tương đối ổn định. Sự phát triển của các chuỗi giá trị nông sản đã giảm tình trạng sản xuất manh mún, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường. Các địa phương trong vùng đã tích cực triển khai việc xây dựng mã số vùng trồng, vùng nuôi gắn với hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhằm đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu và nâng cao tính minh bạch trong chuỗi cung ứng. Nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ ngày càng được gắn kết chặt chẽ với các lĩnh vực kinh tế khác, đặc biệt là: công nghiệp chế biến nông sản, du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học. Các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái gắn với vùng sản xuất nông nghiệp và các khu bảo tồn thiên nhiên đã phát triển tại nhiều địa phương. Việc kết hợp phát triển nông nghiệp với du lịch và bảo tồn sinh thái không chỉ giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập cho người dân mà còn góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế bền vững.

Trong những năm qua, các địa phương vùng Đông Nam Bộ đã chú trọng thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng. Công tác quản lý, bảo vệ các khu rừng đặc dụng, khu dự trữ sinh quyển và các vườn quốc gia được tăng cường, góp phần quan trọng trong việc duy trì cân bằng sinh thái và bảo vệ nguồn tài nguyên sinh học của vùng. Các địa phương trong vùng đã tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng và các vườn quốc gia như Cần Giờ, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát thông qua việc tuần tra bảo vệ rừng, phục hồi sinh cảnh, nghiên cứu khoa học và bảo tồn loài. Các công tác bảo tồn tại đây tập trung vào: bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm, duy trì hệ sinh thái rừng nguyên sinh, phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn thiên nhiên, duy trì hành lang sinh thái khu vực biên giới, phát triển du lịch sinh thái bền vững, gắn bảo tồn đa dạng sinh học với phát triển kinh tế sinh thái.

Việc triển khai *Đề án tăng cường bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại các khu di sản thiên nhiên vùng Đông Nam Bộ* được các địa phương vùng Đông Nam Bộ từng bước xây dựng và triển khai các chương trình, dự án nhằm tăng cường công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đặc biệt tại các khu di sản thiên nhiên quan trọng của vùng như các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng và các vườn quốc gia đã góp phần duy trì hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ nguồn gen sinh học và thúc đẩy phát triển kinh tế sinh thái của vùng.

1.3. Phát triển dịch vụ

Các địa phương vùng Đông Nam Bộ đã đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực tài chính, thương mại, du lịch và giao lưu quốc tế, từng bước khẳng định vai trò là trung tâm kinh tế năng động và có mức độ hội nhập quốc tế cao nhất của cả

nước. Sự phát triển của các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, thương mại và du lịch đã tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của vùng, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ và kinh tế tri thức. Năm 2025 khu vực dịch vụ chiếm 44,43% GRDP vùng, cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng (41,44%) GRDP cho thấy vai trò quan trọng của khu vực dịch vụ đối với vùng Đông Nam Bộ. Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục giữ vai trò là trung tâm tài chính lớn nhất của cả nước, nơi tập trung hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán, bảo hiểm và các định chế tài chính quan trọng. Các dịch vụ ngân hàng điện tử, thanh toán số, fintech và các nền tảng tài chính công nghệ đang phát triển nhanh, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh đang được đầu tư xây dựng và từng bước hình thành; Thành phố tiếp tục tập trung phát triển hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng, thị trường chứng khoán và nhiều định chế tài chính lớn, đóng vai trò đầu mối cung cấp các dịch vụ tài chính cho cả nước. Các dịch vụ tài chính hiện đại như thanh toán điện tử, tài chính số, fintech và các nền tảng công nghệ tài chính cũng đang phát triển nhanh, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế. Công nghệ thông tin và viễn thông là một trong những lĩnh vực dịch vụ phát triển nhanh nhất của vùng Đông Nam Bộ; Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn nhất của cả nước về: công nghiệp phần mềm; công nghệ số; dữ liệu lớn; trí tuệ nhân tạo; các dịch vụ công nghệ thông tin. Các địa phương vùng Đông Nam Bộ đều chú trọng thúc đẩy phát triển các dịch vụ khoa học – công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; Thành phố Hồ Chí Minh đang xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với nhiều trung tâm nghiên cứu, viện khoa học và các doanh nghiệp công nghệ; thúc đẩy phát triển các ngành công nghệ cao như: trí tuệ nhân tạo; công nghệ sinh học; bán dẫn và vi mạch; công nghệ tự động hóa. Sự phát triển của các dịch vụ khoa học - công nghệ đã góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nền kinh tế của vùng.

Hoạt động thương mại của vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng trưởng cao²⁷, đóng vai trò quan trọng trong lưu thông hàng hóa và kết nối kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Vùng Đông Nam Bộ tiếp tục dẫn đầu cả nước về quy mô kinh tế, thu hút đầu tư và kim ngạch xuất nhập khẩu, khẳng định vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước. Logistics là một trong những ngành dịch vụ phát triển nhanh tại vùng Đông Nam Bộ, gắn với vai trò là trung tâm công nghiệp và xuất nhập khẩu lớn của cả nước, dần trở thành một cấu phần tổ chức không gian phát triển vùng, gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ và các hành lang kinh tế liên vùng. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại lớn nhất cả nước, với hệ thống chợ đầu mối, trung tâm thương mại và mạng lưới phân phối hiện đại, là trung tâm logistics lớn nhất cả nước, kết nối với hệ thống cảng biển, sân bay và mạng lưới giao thông quốc gia. Thành phố đồng thời là cửa ngõ xuất nhập khẩu quan trọng của cả nước

²⁷ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng luôn đứng đầu trong 6 vùng qua các năm. Năm 2024 đạt 1.767.21,2 tỷ đồng (chiếm 27,4% toàn quốc).

thông qua hệ thống cảng biển và các trung tâm logistics. Đồng Nai và Tây Ninh cũng phát triển mạnh các hoạt động thương mại gắn với công nghiệp và thương mại biên giới. Hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và các trung tâm logistics đã góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa trong vùng và với các quốc gia trong khu vực. Các địa phương trong vùng đã xác định khá rõ trục ưu tiên là Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát triển đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển, cảng hàng không và logistics theo hướng đa phương thức. Thành phố Hồ Chí Minh đã có tư duy phát triển chuỗi logistics vùng có trung tâm điều phối với việc định hướng phát triển cụm cảng - logistics thông minh Cái Mép - Thị Vải - Cần Giỏi theo mô hình “siêu cảng số”, vận hành tích hợp bằng dữ liệu lớn; chuyển dịch từ vị thế “đầu mối thương mại - phân phối” sang “đầu mối logistics tích hợp + hội chợ triển lãm + dịch vụ giao thương quốc tế”. Long Thành - Nhơn Trạch (Đồng Nai) đang hình thành cực logistics hàng không - công nghiệp - cảng với việc hình thành trung tâm logistics, mạng lưới logistics thông minh, liên thông giữa các phương thức vận tải; đồng thời đầu tư kết nối Hoa Lư - các khu công nghiệp phía bắc - Long Thành - Cảng Phước An ở phía nam. Phú Mỹ - Cái Mép - Thị Vải đang phát triển nhanh thành cực cảng biển nước sâu và trung chuyển quốc tế, là địa bàn logistics cảng biển phát triển rõ nhất và đã có những kết quả thực chất bước đầu. Tây Ninh với việc tập trung phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài đã có những tiến bộ bước đầu. Hoa Lư hiện nay nằm trong tỉnh Đồng Nai mới đã có những định hướng khá rõ về việc đưa kinh tế cửa khẩu Bình Phước (cũ) vào mạng logistics chung của tỉnh và vùng. Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành mạng lưới hạ tầng sự kiện, đang trong quá trình nâng cấp thành “trung tâm tâm cỡ quốc tế”.

Du lịch của vùng Đông Nam Bộ tiếp tục phát triển với nhiều loại hình đa dạng như: du lịch biển đảo, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch đô thị. Các địa phương trong vùng đã khai thác tốt tiềm năng du lịch của mình, Thành phố Hồ Chí Minh phát triển du lịch đô thị, du lịch MICE và du lịch văn hóa, biển đảo; Tây Ninh phát triển du lịch tâm linh và du lịch sinh thái; Đồng Nai phát triển du lịch sinh thái gắn với các khu rừng đặc dụng và vườn quốc gia. Sự phát triển của ngành du lịch đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Vùng Đông Nam Bộ là khu vực có mức độ hội nhập quốc tế sâu rộng nhất của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm ngoại giao và hợp tác quốc tế lớn, nơi đặt trụ sở của nhiều cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp đa quốc gia. Thành phố cũng là địa điểm tổ chức nhiều sự kiện kinh tế, thương mại và văn hóa quốc tế. Các địa phương trong vùng đã tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực: đầu tư và thương mại, khoa học – công nghệ, giáo dục và đào tạo, du lịch và giao lưu văn hóa. Hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục duy trì ở mức cao, góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vùng.

Đề án trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được những kết quả bước đầu, từng bước hình thành hạ tầng và mạng lưới triển lãm phục vụ giao thương quốc tế, nhưng vẫn cần tiếp tục đầu tư để đạt quy

mô và tầm vóc khu vực. *Đề án nghiên cứu khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ* đang trong giai đoạn nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế chính sách.

1.4. Phát triển kinh tế biển

Trong thời gian qua, thực hiện chủ trương phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững và hiện đại, các địa phương vùng Đông Nam Bộ đã tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng biển, đặc biệt tại khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) và Thành phố Hồ Chí Minh, từng bước hình thành hệ sinh thái kinh tế biển với nhiều ngành dịch vụ và công nghiệp quan trọng như cảng biển, logistics, dầu khí và du lịch biển; đạt được những bước tiến quan trọng trong phát triển kinh tế biển, góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng, nâng cao năng lực xuất nhập khẩu, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

Vùng Đông Nam Bộ hiện là khu vực có hệ thống cảng biển phát triển nhất cả nước, đặc biệt là cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải tại Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục giữ vai trò trung tâm xuất nhập khẩu và logistics của cả nước, trong đó hệ thống cảng biển đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Các dịch vụ hậu cần cảng biển như: kho bãi và logistics, dịch vụ tàu biển, vận tải đa phương thức cũng phát triển nhanh, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cảng; các dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải tại vùng Đông Nam Bộ được tăng cường nhằm bảo đảm hoạt động vận tải biển diễn ra an toàn và hiệu quả. Công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí của vùng Đông Nam Bộ được tập trung phát triển, đặc biệt tại khu vực ngoài khơi Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ). Ngành dầu khí đã hình thành hệ thống công nghiệp tương đối hoàn chỉnh bao gồm: khai thác dầu khí ngoài khơi, vận chuyển và xử lý dầu khí, chế biến các sản phẩm từ dầu khí. Cùng với hoạt động khai thác dầu khí, các dịch vụ hỗ trợ và công nghiệp phụ trợ ngành dầu khí cũng được phát triển mạnh góp phần nâng cao năng lực của chuỗi giá trị dầu khí trong nước và giảm sự phụ thuộc vào các dịch vụ kỹ thuật nước ngoài. Du lịch biển và du lịch đảo được tăng cường, là một trong những ngành kinh tế quan trọng của vùng Đông Nam Bộ với các loại hình du lịch biển được phát triển như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái biển, du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch văn hóa và lịch sử²⁸.

Thực hiện Nghị quyết số 24, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) đã đạt được những bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia, đặc biệt trong các lĩnh vực cảng biển, dầu khí và du lịch biển, vùng ven biển Cần Giờ - Vũng Tàu đang dần hình thành một không gian kinh tế biển quan trọng của vùng Đông Nam Bộ, với các ngành kinh tế biển chủ lực như logistics cảng biển, dầu khí, du lịch biển và thủy sản, thu hút nhiều nhà đầu tư lớn trong nước và nước ngoài đầu tư. 03 Đề án về phát triển kinh tế biển²⁹ được tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) tập

²⁸ Côn Đảo, với hệ sinh thái biển phong phú và cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, đang trở thành một trong những điểm đến du lịch biển nổi bật của Việt Nam.

²⁹ 03 Đề án: Đề án phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành trung tâm kinh tế biển quốc gia; Đề án tiếp tục phát triển, hiện đại hóa Cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải thành cảng quốc tế trung chuyển lớn nhất cả nước và có tầm cỡ khu vực Châu Á và thế giới; Đề án nghiên cứu xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh

trung triển khai quyết liệt ngay từ những ngày đầu thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và đã đạt được các kết quả quan trọng bước đầu, từng bước nâng cao vị thế của Cái Mép - Thị Vải trong mạng lưới vận tải biển quốc tế, cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ có khả năng tạo ra bước đột phá trong phát triển logistics biển của Việt Nam.

2. Về các động lực phát triển mới

Vùng Đông Nam Bộ là một trong các vùng có sự phát triển mạnh mẽ về phát huy vai trò của các động lực phát triển mới. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ giá trị gia tăng lớn. Khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo được tập trung thúc đẩy và phát triển; Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là trung tâm khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước, với các khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; tỉnh Đồng Nai cũng đang tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, góp phần nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản xuất công nghiệp. Các địa phương trong vùng đều tập trung nguồn lực để phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn và các mô hình kinh tế mới; Kinh tế số đang trở thành một trong những trụ cột của quá trình cơ cấu lại nền kinh tế vùng Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và dịch vụ nền tảng số cũng đang phát triển mạnh, góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhiều khu công nghiệp trong vùng đang được chuyển đổi theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, trong đó các doanh nghiệp chia sẻ tài nguyên và tái sử dụng chất thải trong quá trình sản xuất. Các chương trình giảm phát thải carbon và bảo vệ môi trường cũng được triển khai nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Vùng Đông Nam Bộ là một trong những vùng đi đầu trong phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực: điện tử và vi mạch, công nghệ thông tin, tự động hóa và robot, công nghệ sinh học... Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ cao cấp như: tài chính – ngân hàng, logistics, thương mại quốc tế, du lịch cao cấp... cũng phát triển mạnh, đóng góp ngày càng lớn vào cơ cấu kinh tế của vùng.

III. Về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang từng bước trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của vùng Đông Nam Bộ. Các địa phương vùng Đông Nam Bộ đã chú trọng phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là yếu tố then chốt nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò trung tâm khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Đông Nam Bộ cũng như của cả nước. Các khu công nghệ cao và các trung tâm nghiên cứu của Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút nhiều tập đoàn công nghệ lớn, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp công

nghe cao và kinh tế tri thức. Chuyển đổi số đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng Đông Nam Bộ. Các địa phương đã triển khai nhiều chương trình chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại và logistics, tài chính – ngân hàng,... Việc đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển các công nghệ cao và công nghệ mới³⁰ được các địa phương chú trọng phát triển. Việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sạch và công nghệ môi trường, nhằm hướng tới phát triển bền vững được tập trung phát triển với việc áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ xử lý chất thải, các mô hình sản xuất tuần hoàn; các chương trình phát triển khu công nghiệp sinh thái và kinh tế tuần hoàn đang được triển khai tại nhiều địa phương trong vùng, góp phần giảm phát thải và bảo vệ môi trường. Công nghệ số và tự động hóa đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong các ngành công nghiệp và dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ với việc triển khai: hệ thống sản xuất thông minh, quản trị sản xuất bằng công nghệ số, các giải pháp tự động hóa và robot công nghiệp giúp nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Công nghệ sinh học và vật liệu mới cũng đang được chú trọng nghiên cứu và ứng dụng tại vùng Đông Nam Bộ³¹.

Một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển khoa học – công nghệ của vùng là việc nâng cao chất lượng đội ngũ nghiên cứu khoa học và công nghệ. Các địa phương đã triển khai nhiều chính sách thu hút chuyên gia và nhà khoa học, phát triển nguồn nhân lực khoa học – công nghệ, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu giữa các viện, trường và doanh nghiệp.

2. Về xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Các địa phương vùng Đông Nam Bộ đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của nền kinh tế. Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò trung tâm của vùng trong phát triển hạ tầng khoa học – công nghệ, với nhiều cơ sở nghiên cứu và khu công nghệ cao³². Việc phát triển hạ tầng chuyển đổi số và hạ tầng số³³ được các địa phương đẩy mạnh đầu tư phát triển³⁴. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của vùng cũng được hỗ trợ phát triển với các trung tâm đổi mới sáng tạo, các vườn ươm doanh nghiệp, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp. Hạ tầng khoa học – công nghệ của vùng được phát triển trong các khu công nghiệp và khu công nghệ cao với việc đầu tư các hệ thống phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm công nghệ, các cơ sở hỗ trợ nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Các trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc

³⁰ Các lĩnh vực công nghệ được ưu tiên phát triển bao gồm: công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa và robot, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng sạch và công nghệ môi trường...

³¹ Thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành các trung tâm nghiên cứu công nghệ sinh học và nhiều dự án nghiên cứu trong các lĩnh vực: y sinh học, công nghệ dược phẩm, công nghệ sinh học nông nghiệp...

³² Các công trình tiêu biểu gồm: Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Công viên phần mềm Quang Trung, các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ.

³³ hạ tầng viễn thông, trung tâm dữ liệu, các nền tảng số phục vụ quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

³⁴ Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương đi đầu trong xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, với nhiều nền tảng số được triển khai trong quản lý đô thị và cung cấp dịch vụ công.

tế tại một số trường đại học dần được hình thành; nhiều trường đại học và viện nghiên cứu đã từng bước đầu tư xây dựng các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm và cơ sở nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Việc thành lập doanh nghiệp khoa học – công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học được khuyến khích nhằm thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. Mô hình hợp tác giữa nhà nước – nhà trường – doanh nghiệp đang được thúc đẩy nhằm rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong sản xuất kinh doanh. Các địa phương trong vùng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách³⁵ nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực công nghệ. Các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế chia sẻ và kinh tế tuần hoàn³⁶ được thúc đẩy mạnh mẽ góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, thông minh được các địa phương quan tâm đầu tư phát triển³⁷. Việc bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin đã có hướng đi đúng với những kết quả ban đầu về hoàn thiện thể chế và nâng chuẩn vận hành. Sàn Giao dịch công nghệ và kết nối thị trường công nghệ đã được chú trọng tạo ra tác động lan tỏa thực chất tới doanh nghiệp địa phương khi triển khai đồng bộ với các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong vùng³⁸.

IV. Về công tác quy hoạch và kết cấu hạ tầng, đô thị

1. Đánh giá việc xây dựng và triển khai công tác quy hoạch

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW, các bộ, ngành và địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã tích cực triển khai xây dựng hệ thống quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch, từng bước hình thành khung định hướng phát triển không gian kinh tế – xã hội của vùng. Các địa phương đã hoàn thành lập và phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo cơ sở quan trọng cho việc phân bổ không gian phát triển và thu hút đầu tư.

Công tác quy hoạch đã chú trọng tích hợp các dự án hạ tầng chiến lược và hành lang phát triển vùng, góp phần tạo động lực tăng trưởng mới. Một số dự án lớn³⁹ đã được tích hợp vào quy hoạch vùng và quy hoạch địa phương góp phần

³⁵ Các chính sách này tập trung vào: hỗ trợ tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ; ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp khoa học – công nghệ; hỗ trợ phát triển các dự án nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới.

³⁶ Các địa phương trong vùng đã chú trọng: phát triển kinh tế số, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại điện tử, dịch vụ công nghệ thông tin và tài chính số; thúc đẩy kinh tế chia sẻ, với sự phát triển của các nền tảng số trong vận tải, thương mại và dịch vụ; triển khai các mô hình kinh tế tuần hoàn, đặc biệt trong các khu công nghiệp và ngành sản xuất.

³⁷ Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đi đầu và có cấu phần hoàn chỉnh nhất. Đồng Nai tập trung vào dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu mở, định danh điện tử và hạ tầng viễn thông – CNTT phục vụ logistics, sân bay, khu công nghiệp ..., Tây Ninh có những đầu tư bước đầu.

³⁸ Thành phố Hồ Chí Minh đang dần giữ vai trò “hạ tầng thị trường công nghệ” cho cả vùng và nổi lên như đầu mối quốc gia

³⁹ Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Vành đai 3 và Vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh, Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Cao tốc Bến Lức – Long Thành, Nâng cấp luồng hàng hải Cái Mép – Thị Vải, Các tuyến cao tốc kết nối Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long...

thúc đẩy liên kết vùng và mở rộng không gian phát triển kinh tế, đồng thời tăng khả năng thu hút đầu tư.

Các địa phương đã chú trọng hơn đến việc quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch thông qua việc hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý quy hoạch, tăng cường công khai, minh bạch thông tin quy hoạch, gắn quy hoạch với kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch sử dụng đất, sử dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý quy hoạch, đồng thời tăng cường phối hợp giữa các ngành, các cấp trong triển khai thực hiện quy hoạch.

Việc xây dựng các tiểu vùng và cực tăng trưởng của vùng Đông Nam Bộ đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, từng bước hình thành cấu trúc phát triển không gian vùng với Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, các trung tâm công nghiệp – logistics – cảng biển – du lịch là các cực tăng trưởng quan trọng; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội của vùng Đông Nam Bộ đã có những bước phát triển quan trọng, đặc biệt là hạ tầng giao thông chiến lược, góp phần mở rộng không gian phát triển và tăng cường liên kết vùng.

2. Về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội của vùng từng bước được đầu tư⁴⁰, nâng cấp, đặc biệt là hạ tầng giao thông, góp phần mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế. Hạ tầng đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, logistics, thương mại và dịch vụ tiếp tục được đầu tư nâng cấp, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ chất lượng cao của vùng. Hạ tầng giao thông chiến lược của vùng được tập trung đầu tư, từng bước hình thành mạng lưới liên kết vùng, nhiều dự án giao thông trọng điểm có ý nghĩa liên kết vùng đã được triển khai⁴¹, góp phần cải thiện đáng kể khả năng kết nối của vùng Đông Nam Bộ. Hạ tầng logistics, cảng biển và giao thương quốc tế tiếp tục được nâng cao, hệ thống khu công nghiệp, trung tâm logistics và các khu thương mại dịch vụ của các địa phương tiếp tục phát triển mạnh, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển công nghiệp và xuất khẩu của vùng.

Mạng lưới đường bộ cao tốc và các tuyến vành đai từng bước được hình thành nhằm tăng cường liên kết nội vùng và liên vùng; Nhiều dự án giao thông trọng điểm đã được triển khai hoặc đẩy nhanh tiến độ⁴². Hạ tầng hàng không từng bước được nâng cấp, hình thành trung tâm hàng không của khu vực. Hạ tầng cảng biển và logistics tiếp tục được đầu tư phát triển; Việc nâng cấp luồng hàng hải và hệ thống cảng biển đã góp phần nâng cao năng lực vận tải hàng hóa quốc tế và thúc đẩy phát triển logistics của vùng. Hạ tầng đường thủy nội địa và vận tải đa phương thức được quan tâm phát triển. Hạ tầng giao thông đô thị và đường sắt

⁴⁰ Giai đoạn 2022–2023, tổng vốn đầu tư phát triển toàn vùng đạt khoảng 1,522 triệu tỷ đồng, đứng đầu cả nước

⁴¹ Sân bay quốc tế Long Thành (giai đoạn 1) – dự án hạ tầng hàng không lớn nhất cả nước, dự kiến trở thành trung tâm trung chuyển hàng không quốc tế của khu vực; các tuyến cao tốc quan trọng như Biên Hòa – Vũng Tàu, Bến Lức – Long Thành; hệ thống đường vành đai của Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là Vành đai 3, góp phần tăng cường kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong vùng; nâng cấp tuyến luồng hàng hải Cái Mép – Thị Vải, nâng cao năng lực vận tải biển và logistics quốc tế.

⁴² Các tuyến cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Bến Lức – Long Thành, Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài; hệ thống đường vành đai của Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là Vành đai 3,

đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh từng bước được triển khai, việc chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam và các tuyến đường sắt kết nối vùng cũng đang được nghiên cứu, tạo tiền đề phát triển hệ thống giao thông hiện đại trong tương lai. Một số công trình giao thông chiến lược⁴³ đã được khởi công và đang từng bước hình thành.

3. Về phát triển đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hệ thống đô thị của vùng tiếp tục được mở rộng, từng bước hình thành mạng lưới đô thị liên kết vùng với trung tâm của hệ thống đô thị vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, giữ vai trò đô thị hạt nhân, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước⁴⁴; các đô thị công nghiệp như Bình Dương (cũ), Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) tiếp tục phát triển nhanh, từng bước hình thành các đô thị vệ tinh và các trung tâm công nghiệp – dịch vụ quan trọng của vùng. Quá trình đô thị hóa của vùng diễn ra với tốc độ cao, gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và hạ tầng giao thông, góp phần mở rộng không gian phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Hệ thống khu công nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, giữ vai trò động lực tăng trưởng của vùng; sự phát triển của hệ thống khu công nghiệp đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng, tạo việc làm cho hàng triệu lao động, nâng cao năng lực xuất khẩu của cả nước. Các cụm công nghiệp và khu công nghiệp mới tiếp tục được mở rộng, được quy hoạch gắn với các trục giao thông chiến lược, cảng biển và sân bay, đặc biệt là Cảng hàng không quốc tế Long Thành, nhằm nâng cao khả năng kết nối logistics và giảm chi phí vận tải cho doanh nghiệp.

Chất lượng đô thị của vùng Đông Nam Bộ từng bước được nâng cao theo hướng hiện đại, thông minh và hội nhập quốc tế. Hệ thống đô thị vệ tinh và các khu đô thị gắn với khu công nghiệp từng bước được hình thành nhằm giảm áp lực cho đô thị trung tâm, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời tạo động lực phát triển cho các khu vực xung quanh. Công tác phát triển nhà ở cho người lao động trong khu công nghiệp được quan tâm, nhiều chương trình phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho công nhân đã được triển khai.

Vành đai phát triển công nghiệp – đô thị – dịch vụ dọc các hành lang giao thông chiến lược bước đầu được hình thành⁴⁵ góp phần thúc đẩy quá trình phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị mới, trung tâm logistics và dịch vụ hiện đại, mở rộng không gian phát triển kinh tế của vùng. Chuỗi công nghiệp – đô thị Mộc Bài – Thành phố Hồ Chí Minh – Cái Mép – Thị Vải được quan tâm triển khai.

⁴³ dự án Đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, dự án Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành

⁴⁴ GRDP của Thành phố năm 2025 đạt khoảng 2,973 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 74,4% GRDP vùng và 23,3% GDP cả nước.

⁴⁵ hành lang Mộc Bài – TP. Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Long Thành – Cái Mép – Thị Vải; hành lang công nghiệp – logistics dọc Vành đai 3 và Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; các trục cao tốc kết nối vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long

Các tổ hợp công nghiệp – đô thị – dịch vụ quy mô lớn⁴⁶ đã và đang được hình thành tại các địa phương trong vùng.

V. Về phát triển văn hoá - xã hội, bảo đảm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

1. Phát triển văn hóa, thể thao, du lịch

Công tác đầu tư phát triển văn hóa, thể dục, thể thao tiếp tục được quan tâm. Các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã chú trọng đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao nhằm nâng cao đời sống tinh thần và thể chất của người dân. Nhiều công trình văn hóa, trung tâm thể dục thể thao, nhà thi đấu và khu vui chơi giải trí đã được xây dựng và nâng cấp, góp phần thúc đẩy phong trào thể dục thể thao quần chúng và phát triển thể thao thành tích cao. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của vùng⁴⁷ được chú trọng, các giá trị văn hóa đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ được bảo tồn và phát huy⁴⁸. Các địa phương đã gắn việc bảo tồn di sản văn hóa với phát triển du lịch và giáo dục truyền thống, góp phần tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc, thu hút du khách trong và ngoài nước, bước đầu gắn kết phát triển văn hóa với phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch và các ngành công nghiệp văn hóa. Các hoạt động văn hóa, lễ hội, sự kiện nghệ thuật và thể thao được tổ chức ngày càng đa dạng, góp phần quảng bá hình ảnh của vùng Đông Nam Bộ và thúc đẩy phát triển du lịch. Du lịch tiếp tục được đầu tư phát triển và từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng dựa vào thế mạnh của từng địa phương trong vùng⁴⁹.

Công tác quy hoạch các trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí từng bước được quan tâm; lồng ghép nội dung phát triển các trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí vào quy hoạch phát triển đô thị, du lịch và dịch vụ. Nhiều khu vui chơi giải trí, khu du lịch tổng hợp và các trung tâm thương mại – dịch vụ quy mô lớn đã được đầu tư xây dựng, góp phần đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân. Một số trung tâm dịch vụ – giải trí gắn với phát triển du lịch và đô thị được hình thành⁵⁰ góp phần thúc đẩy phát triển du lịch và dịch vụ của vùng. Các trung tâm vui chơi giải trí bước đầu gắn với phát triển các ngành dịch vụ hiện đại⁵¹.

2. Về giáo dục, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

⁴⁶ Tổ hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị tại thành phố mới Phú Mỹ, Tổ hợp đô thị – công nghiệp – dịch vụ gắn với sân bay Long Thành, Khu liên hợp công nghiệp – đô thị – dịch vụ Bình Dương

⁴⁷ Dinh Độc Lập, Địa đạo Củ Chi, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh...

⁴⁸ các lễ hội truyền thống, các di tích lịch sử cách mạng và các giá trị văn hóa dân gian của các cộng đồng dân cư trong vùng

⁴⁹ Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) là trung tâm du lịch biển quan trọng của vùng với các điểm đến nổi tiếng như Vũng Tàu và Côn Đảo; Tây Ninh phát triển mạnh du lịch tâm linh với các điểm đến như Núi Bà Đen; Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò cửa ngõ đón khách quốc tế của cả nước với du lịch đô thị, mua sắm, ẩm thực và hội nghị – hội thảo (MICE)

⁵⁰ các khu du lịch biển tại Vũng Tàu và Côn Đảo đã trở thành những điểm đến du lịch quan trọng của cả nước, với nhiều khu nghỉ dưỡng và dịch vụ giải trí cao cấp; nhiều khu đô thị mới và các trung tâm thương mại – dịch vụ – giải trí đã được phát triển gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp của địa phương; các khu du lịch sinh thái và khu vui chơi giải trí tại Đồng Nai và Tây Ninh cũng góp phần đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ du lịch của vùng.

⁵¹ du lịch và nghỉ dưỡng; thương mại và bán lẻ; tổ chức sự kiện, hội nghị, hội chợ.

Hệ thống giáo dục – đào tạo của vùng tiếp tục được củng cố và phát triển với việc tập trung nhiều cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu lớn của cả nước⁵²; các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã chú trọng đầu tư phát triển hệ thống giáo dục – đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Hệ thống giáo dục phổ thông tiếp tục được mở rộng và nâng cao chất lượng; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học từng bước được đầu tư nâng cấp; hệ thống giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động và các ngành công nghiệp chủ lực của vùng như công nghiệp chế biến – chế tạo, logistics, dịch vụ và công nghệ cao được chú trọng phát triển. Hệ sinh thái đào tạo và nghiên cứu khoa học gắn với đổi mới sáng tạo bước đầu được hình thành. Các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong vùng đã từng bước tăng cường hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh đang hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với sự tham gia của các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và các trung tâm khởi nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng.

Chất lượng đào tạo từng bước được nâng cao, từng bước thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục – đào tạo; các chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục – đào tạo, thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới được triển khai đồng bộ ở các cấp học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học, phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Ở bậc giáo dục đại học, nhiều cơ sở đào tạo đã đẩy mạnh đổi mới chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy, tăng cường hội nhập quốc tế và phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, từng bước đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của nền kinh tế. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ từng bước được thúc đẩy; các trường đại học, viện nghiên cứu trong vùng đã đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của doanh nghiệp và nền kinh tế. Nhiều chương trình hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã được triển khai trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp chế tạo, logistics và chuyển đổi số. Các trung tâm đổi mới sáng tạo và các khu công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương trong vùng đang từng bước hình thành hệ sinh thái nghiên cứu – đổi mới sáng tạo – khởi nghiệp.

Công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao được tập trung quan tâm bước đầu đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trong các ngành công nghệ cao, kinh tế số và đổi mới sáng tạo từng bước được triển khai, chính sách thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao từng bước được quan tâm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng. Giáo dục nghề nghiệp có bước phát triển mạnh, gắn với nhu cầu của thị trường lao động; các địa phương đã tập trung phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trung tâm đào tạo kỹ thuật, từng bước trở

⁵² đặc biệt tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có hệ thống các trường đại học, học viện và trung tâm nghiên cứu khoa học lớn, đóng vai trò trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả nước.

thành các trung tâm giáo dục nghề nghiệp quan trọng của vùng và của cả nước. Nhiều chương trình đào tạo nghề được triển khai gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến – chế tạo, logistics, công nghệ thông tin và dịch vụ, góp phần nâng cao kỹ năng lao động và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Các đề án phát triển giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được các địa phương trong vùng quan tâm triển khai theo lộ trình và đạt được các kết quả tích cực góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng và cả nước.

3. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội

Hệ thống y tế tiếp tục được các địa phương trong vùng củng cố, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân; Hệ thống cơ sở y tế từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở từng bước được nâng cấp, nhiều bệnh viện và cơ sở y tế hiện đại được xây dựng và đưa vào hoạt động. Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục giữ vai trò trung tâm y tế lớn của cả nước, với nhiều bệnh viện tuyến cuối và cơ sở y tế chuyên sâu, không chỉ phục vụ người dân trong vùng mà còn tiếp nhận bệnh nhân từ nhiều địa phương khác; các tỉnh khác cũng đã đầu tư nâng cấp hệ thống bệnh viện và trung tâm y tế, góp phần nâng cao năng lực khám, chữa bệnh tại địa phương. Mạng lưới bệnh viện vệ tinh từng bước được hình thành tại các đô thị trung tâm của vùng⁵³. Hệ thống y tế cơ sở và y tế dự phòng từng bước được đầu tư, nâng cao năng lực; công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được tăng cường; hệ thống kiểm soát bệnh tật và y tế dự phòng cấp vùng bước đầu được triển khai đầu tư phát triển⁵⁴; các chương trình tiêm chủng, phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được thực hiện tương đối hiệu quả. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý y tế và khám chữa bệnh từng bước được triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng dịch vụ y tế.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội và phát triển xã hội đạt nhiều kết quả tích cực. Các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được triển khai hiệu quả. Các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã triển khai nhiều chính sách nhằm bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống của người dân, đặc biệt là người lao động trong các khu công nghiệp và các đối tượng yếu thế trong xã hội với nhiều chương trình hỗ trợ người lao động và phát triển phúc lợi xã hội được triển khai; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tại các địa phương trong vùng tiếp tục được mở rộng.

4. Công tác bảo đảm môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã chú trọng triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường gắn với quá trình phát triển kinh tế – xã hội và công

⁵³ Chương trình phát triển bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến trung ương tại Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa và Tây Ninh

⁵⁴ các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) cấp tỉnh; đang nghiên cứu xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng

nghiệp hóa, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước, bảo vệ rừng và bảo tồn hệ sinh thái. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường được tăng cường; nhiều chương trình kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên đã được triển khai tại các địa phương trong vùng; nhiều hệ thống xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và kiểm soát ô nhiễm tại các khu công nghiệp và khu đô thị được chú trọng đầu tư; nhiều khu công nghiệp đã từng bước áp dụng mô hình khu công nghiệp sinh thái, góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong bảo vệ môi trường được tăng cường.

Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên được quan tâm sát sao. Các địa phương trong vùng đã triển khai nhiều chương trình nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái rừng, đặc biệt là các khu vực rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Một số khu vực sinh thái quan trọng của vùng như Cần Giờ và Vườn quốc gia Cát Tiên tiếp tục được bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái. Công tác bảo vệ môi trường lưu vực các hệ thống sông quan trọng của vùng được chú trọng, đặc biệt là Sông Đồng Nai và Sông Sài Gòn; các chương trình kiểm soát nguồn thải, giám sát chất lượng nước và quản lý tài nguyên nước đã được triển khai nhằm bảo vệ nguồn nước và bảo đảm an ninh nguồn nước cho các đô thị và khu công nghiệp trong vùng.

Các chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu từng bước được triển khai đồng bộ với nhiều giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường ven biển. Nhiều chương trình chống ngập và cải thiện hệ thống thoát nước đô thị đã được triển khai nhằm giảm thiểu tác động của mưa lớn, triều cường và nước biển dâng; các giải pháp bảo vệ bờ biển, quản lý tài nguyên biển và phát triển kinh tế biển bền vững được tập trung giải quyết.

Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn đã được các bộ, ngành và địa phương trong vùng quan tâm thực hiện đạt được những kết quả quan trọng. Công tác quản lý, giám sát các nguồn thải vào lưu vực sông từng bước được tăng cường, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp và đô thị. Các địa phương trong lưu vực đã triển khai nhiều dự án đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị, cũng như hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp nhằm giảm thiểu lượng nước thải chưa qua xử lý xả ra môi trường; đã từng bước tăng cường phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong việc giám sát chất lượng nước, kiểm soát nguồn thải và triển khai các chương trình bảo vệ tài nguyên nước góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường và bảo vệ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

VI. Công tác bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

1. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã chú trọng xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, bảo đảm giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh và hội nhập quốc tế sâu rộng. Các lực lượng vũ trang trong vùng đã phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, chủ động nắm tình hình, kịp thời phát hiện và xử lý các vấn đề phát sinh, góp phần giữ vững ổn định chính trị và bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh quốc gia. Công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; công tác quản lý cư trú, quản lý lao động và bảo đảm an ninh trật tự tại các khu công nghiệp, khu đô thị mới và các khu vực có đông lao động nhập cư được tăng cường đạt nhiều kết quả tích cực góp phần giữ vững môi trường ổn định cho phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

Công tác kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh được chú trọng trong quá trình quy hoạch và triển khai các dự án hạ tầng kinh tế – xã hội, đặc biệt tại các khu vực trọng điểm về quốc phòng, an ninh như khu vực biên giới, vùng biển và các khu vực kinh tế chiến lược của vùng⁵⁵.

2. Công tác đối ngoại

Hoạt động đối ngoại được các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ chủ động triển khai, góp phần mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư, thúc đẩy thương mại và nâng cao vị thế của vùng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài đạt nhiều kết quả tích cực; Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới đã đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến – chế tạo, công nghệ cao, logistics và dịch vụ tại các địa phương trong vùng. Nhiều chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế và các đối tác nước ngoài đã được triển khai, góp phần nâng cao năng lực quản lý và thúc đẩy phát triển bền vững của vùng.

Các địa phương trong vùng, đặc biệt là Tây Ninh, đã tăng cường các hoạt động đối ngoại nhân dân và hợp tác với các địa phương của Campuchia nhằm xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị và phát triển. Các hoạt động giao lưu văn hóa, hợp tác kinh tế và thương mại biên giới được triển khai hiệu quả, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các địa phương hai nước. Công tác phân giới, cắm mốc, quản lý, bảo vệ đường biên, mốc giới trên đất liền tiếp tục được triển khai đạt được những kết quả quan trọng góp phần bảo đảm chủ quyền lãnh thổ và giữ vững ổn định khu vực biên giới.

B. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Hạn chế, yếu kém

1. Hạn chế, yếu kém chung

⁵⁵ Các khu vực trọng điểm về kinh tế, các khu công nghiệp, khu kinh tế và hệ thống cảng biển, sân bay trong vùng như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai được quy hoạch và phát triển gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Việc triển khai các dự án hạ tầng chiến lược như Cảng hàng không quốc tế Long Thành và hệ thống cảng biển tại Cái Mép – Thị Vải cũng được gắn với yêu cầu bảo đảm an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Khu vực biên giới giữa Tây Ninh với Campuchia, việc xây dựng hệ thống công trình phòng thủ, tăng cường quản lý biên giới và củng cố hệ thống hạ tầng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng – an ninh được chú trọng.

Công tác tuyên truyền, học tập và quán triệt Nghị quyết số 24-NQ/TW đã được các bộ, ngành và địa phương trong vùng quan tâm triển khai, tuy nhiên hiệu quả chưa đồng đều, chưa tạo được sự lan tỏa sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp, người dân. Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết đã được Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương triển khai tích cực qua các chương trình hành động, quy hoạch và nhiều đề án phát triển vùng, tuy nhiên tiến độ còn chậm. Một số nhiệm vụ, đề án quan trọng theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 154/NQ-CP chưa được triển khai đúng tiến độ, nhất là trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng vùng, công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo.

Hệ thống cơ chế, chính sách phục vụ phát triển vùng Đông Nam Bộ chưa thật sự đồng bộ, còn tồn tại những vướng mắc, chồng chéo giữa các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, đấu thầu và quản lý tài sản công, làm hạn chế khả năng huy động nguồn lực xã hội cho phát triển. Một số cơ chế đặc thù nhằm thúc đẩy liên kết vùng và phát huy vai trò động lực của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chưa được ban hành hoặc triển khai chưa đầy đủ, dẫn đến việc khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng chưa tương xứng với yêu cầu phát triển.

Công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW đã được triển khai từ Trung ương đến địa phương, tuy nhiên tính thường xuyên và hiệu quả chưa cao. Ở một số cơ quan, việc kiểm tra, giám sát chủ yếu được thực hiện theo các đợt báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu, chưa hình thành cơ chế giám sát liên tục, kịp thời phát hiện và xử lý những vướng mắc trong quá trình triển khai. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong vùng trong việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết chưa thật sự chặt chẽ, còn thiếu các cơ chế chia sẻ thông tin và phối hợp hành động hiệu quả. Một số địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ chưa quyết liệt dẫn đến việc giải quyết các vấn đề tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai các dự án phát triển vùng, nhất là các dự án hạ tầng giao thông, đô thị và logistics. Hệ thống theo dõi, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết ở một số lĩnh vực chưa có bộ chỉ tiêu và công cụ giám sát đầy đủ, khiến việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện và xác định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan còn gặp khó khăn.

2. Các hạn chế, yếu kém trong từng lĩnh vực

2.1- Về phát triển kinh tế; quy hoạch phát triển vùng

Tăng trưởng kinh tế của vùng chưa đạt được chỉ tiêu đề ra⁵⁶; chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bảo đảm tính bền vững, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng những năm gần đây có xu hướng chậm lại, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm còn thấp⁵⁷ chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của vùng kinh tế động lực. Một số ngành công nghiệp chủ lực còn phụ thuộc lớn vào khu vực đầu tư nước ngoài; năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế; tỷ lệ nội địa hóa trong nhiều ngành công

⁵⁶ Bình quân cả giai đoạn đạt 7,41% (Nghị quyết là 8 – 8,5%)

⁵⁷ năm 2022: 3,82%; năm 2023: 0,4%; năm 2024: 4,21%

nghiệp còn thấp. Cơ cấu nội bộ một số ngành kinh tế đã có chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng giá trị gia tăng cao nhưng chưa nhiều, nhiều ngành công nghiệp trọng yếu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP nhưng giá trị gia tăng khá thấp, hàm lượng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nhiều ngành sản xuất còn hạn chế; Khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhưng chưa hình thành rõ nét các trung tâm dịch vụ tài chính, logistics, thương mại tâm khu vực như mục tiêu đặt ra.

Công tác quy hoạch và quản lý phát triển đô thị ở một số địa phương chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số, chất lượng một số đồ án quy hoạch chưa cao, thiếu tính đồng bộ và dự báo dài hạn; việc điều chỉnh quy hoạch nhiều lần làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư.

2.2- Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của vùng

Kết cấu hạ tầng của vùng Đông Nam Bộ mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của vùng kinh tế động lực. Hạ tầng giao thông liên vùng và nội vùng còn nhiều điểm nghẽn, đặc biệt là hệ thống đường bộ kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn, các cảng biển, cảng hàng không và khu công nghiệp. Tiến độ triển khai một số dự án giao thông trọng điểm còn chậm do vướng mắc về giải phóng mặt bằng, nguồn vật liệu xây dựng, thủ tục đầu tư và cơ chế phối hợp giữa các địa phương.

Hạ tầng logistics, cảng biển và hạ tầng số chưa phát triển tương xứng với quy mô kinh tế của vùng; khả năng kết nối giữa các khu công nghiệp, khu chế xuất và hệ thống cảng biển, sân bay còn hạn chế. Tình trạng ùn tắc giao thông tại các đô thị lớn, đặc biệt là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận, vẫn diễn ra thường xuyên, ảnh hưởng đến hiệu quả lưu thông hàng hóa và chất lượng sống của người dân.

2.3- Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng lao động trong các ngành kinh tế được nâng cao nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, đặc biệt là ở những ngành mới, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng qua các năm nhưng còn nhiều bất cập về quản lý, đặc biệt là thể chế, cơ chế chính sách dẫn đến sử dụng các nguồn lực chưa thật sự hiệu quả. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển của nền kinh tế tri thức và chuyển đổi số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp ở một số địa phương còn thấp; kỹ năng nghề và khả năng thích ứng với công nghệ mới của lực lượng lao động chưa theo kịp yêu cầu của các ngành công nghiệp công nghệ cao. Sự liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực còn hạn chế. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp ở một số địa phương chưa gắn chặt với nhu cầu của thị trường lao động; tình trạng thiếu hụt lao động kỹ thuật cao trong các ngành công nghiệp trọng điểm vẫn diễn ra. Khoa học công nghệ chưa thật sự là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2.4- Về phát triển văn hóa – xã hội, y tế và nâng cao đời sống Nhân dân

Sự phát triển văn hóa – xã hội của vùng đã đạt nhiều kết quả tích cực nhưng chưa thật sự tương xứng với trình độ phát triển kinh tế của vùng. Khoảng cách về mức sống và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản giữa các địa phương, giữa khu vực đô thị và nông thôn còn tồn tại. Một số vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình đô thị hóa và di cư lao động chưa được giải quyết triệt để. Việc đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao, các công trình phúc lợi xã hội ở một số khu vực chưa theo kịp tốc độ phát triển đô thị và gia tăng dân số. Hệ thống y tế, đặc biệt là y tế cơ sở tại một số địa phương còn hạn chế về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực; khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong bối cảnh dân số tăng nhanh và quá trình đô thị hóa mạnh mẽ còn gặp nhiều khó khăn. An sinh, phúc lợi xã hội có nhiều tiến bộ nhưng chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ.

2.5- Về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong vùng còn nhiều thách thức. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, khu đô thị và lưu vực các con sông lớn vẫn còn diễn biến phức tạp; hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Quá trình đô thị hóa nhanh, gia tăng dân số cơ học và phát triển công nghiệp đã gây áp lực lớn lên tài nguyên đất, nước và môi trường sinh thái. Công tác quy hoạch và quản lý sử dụng đất đai ở một số nơi còn bất cập; việc bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học chưa được quan tâm đúng mức. Năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, ngập lụt đô thị và các hiện tượng thời tiết cực đoan của một số địa phương còn hạn chế.

2.6- Các nội dung liên kết vùng quan trọng như liên kết trong hạ tầng giao thông; liên kết đầu tư phát triển... đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện nhưng cần tăng cường hơn nữa.

2.7- Về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế – xã hội vùng Đông Nam Bộ, công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội vẫn còn một số thách thức. Tình hình tội phạm, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao, tội phạm ma túy và các loại tội phạm có tổ chức tại một số địa bàn có xu hướng gia tăng; công tác quản lý an ninh trật tự tại các khu vực đô thị hóa nhanh còn nhiều áp lực.

II. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

1. Nguyên nhân khách quan

Bối cảnh quốc tế và trong nước trong những năm qua có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết. Đại dịch COVID-19 kéo dài đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, suy giảm nhu cầu thị trường và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản

xuất, kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp trong vùng. Sau đại dịch, kinh tế thế giới phục hồi chậm, lạm phát gia tăng ở nhiều nền kinh tế lớn, chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều quốc gia đã tác động đến hoạt động xuất khẩu, thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; biến động giá năng lượng, nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào của nền kinh tế đã làm gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đặt ra yêu cầu ngày càng cao về chất lượng tăng trưởng, đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số cơ học rất nhanh tại vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt tại khu vực đô thị trung tâm, đã tạo áp lực lớn đối với kết cấu hạ tầng, môi trường, hệ thống dịch vụ công và quản lý đô thị.

2. Nguyên nhân chủ quan

Ở một số cấp, ngành và địa phương, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của Nghị quyết số 24-NQ/TW đối với sự phát triển của vùng chưa thật sự đầy đủ và sâu sắc. Việc quán triệt và cụ thể hóa Nghị quyết ở một số nơi còn mang tính hình thức; chưa gắn chặt với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển liên kết vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Một số cán bộ, công chức, đặc biệt ở cấp cơ sở, chưa thực sự chủ động trong việc nghiên cứu, tham mưu triển khai các nhiệm vụ của Nghị quyết; còn biểu hiện tâm lý trông chờ vào cơ chế, chính sách từ Trung ương hoặc thiếu mạnh dạn đề xuất các giải pháp mang tính đột phá.

Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết trong một số lĩnh vực còn chậm so với yêu cầu đặt ra. Một số cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy liên kết vùng, huy động nguồn lực xã hội và phát triển các ngành kinh tế mới chưa được ban hành kịp thời hoặc chưa đủ mạnh để tạo động lực phát triển. Hệ thống pháp luật trong một số lĩnh vực như đầu tư, đất đai, xây dựng, đấu thầu, quản lý tài sản công vẫn còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho quá trình triển khai các dự án lớn, đặc biệt là các dự án hạ tầng liên vùng.

Công tác tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết ở một số bộ, ngành và địa phương chưa thật sự quyết liệt và đồng bộ. Việc phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan trong quá trình triển khai các chương trình, đề án phát triển vùng có lúc còn chồng chéo hoặc thiếu rõ ràng. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong vùng chưa thật sự chặt chẽ; liên kết vùng còn mang tính hành chính, chưa hình thành các cơ chế hợp tác thực chất trong quy hoạch, đầu tư hạ tầng và phát triển các ngành kinh tế. Năng lực đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Nguồn lực dành cho triển khai Nghị quyết còn hạn chế so với nhu cầu phát triển của vùng, đặc biệt là nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng chiến lược. Việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, nhất là theo phương thức đối tác công – tư (PPP), còn gặp nhiều khó khăn do những vướng mắc về thể chế và cơ chế chia sẻ rủi ro trong đầu tư.

Công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết ở một số nơi chưa thường xuyên; hệ thống chỉ tiêu, công cụ đánh giá kết quả thực hiện chưa thật sự đầy đủ, dẫn đến việc tổng hợp, đánh giá và điều chỉnh chính sách chưa kịp thời.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

I. Đánh giá chung

Sau hơn 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Trung ương, sự vào cuộc tích cực của các bộ, ngành và các địa phương trong vùng, việc tổ chức triển khai Nghị quyết đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, bước đầu tạo chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực, góp phần củng cố vai trò của vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế động lực, đầu tàu phát triển của cả nước. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai Nghị quyết được thực hiện tương đối đồng bộ từ Trung ương đến địa phương. Các bộ, ngành và địa phương trong vùng đã ban hành chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết; đồng thời tích cực tuyên truyền, quán triệt nội dung Nghị quyết trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong quá trình triển khai thực hiện.

Về phát triển kinh tế, vùng Đông Nam Bộ tiếp tục khẳng định vai trò là trung tâm kinh tế năng động, có quy mô lớn và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Quy mô GRDP của vùng duy trì ở mức cao, chiếm khoảng 30% GDP của cả nước, thu nhập bình quân đầu người tiếp tục đứng đầu trong các vùng kinh tế của Việt Nam. Hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ và thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục phát triển; nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, dịch vụ tài chính, thương mại hiện đại được mở rộng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vùng. Công tác quy hoạch và định hướng phát triển không gian kinh tế vùng đã có bước tiến quan trọng. Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt và triển khai thực hiện, bước đầu hình thành khung định hướng phát triển với các tiểu vùng, hành lang kinh tế và hệ thống đô thị động lực, tạo cơ sở quan trọng cho việc phân bổ nguồn lực và phát triển liên kết vùng trong thời gian tới. Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội của vùng tiếp tục được quan tâm đầu tư, đặc biệt là hạ tầng giao thông và hạ tầng logistics. Nhiều dự án hạ tầng chiến lược, có ý nghĩa liên kết vùng đã và đang được triển khai, như các tuyến cao tốc, vành đai đô thị, sân bay quốc tế Long Thành, hệ thống cảng biển và các công trình hạ tầng đô thị quan trọng, góp phần từng bước tháo gỡ các điểm nghẽn về kết nối giao thông và thúc đẩy phát triển kinh tế vùng.

Các lĩnh vực văn hóa – xã hội, y tế và an sinh xã hội đạt nhiều kết quả tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân tiếp tục được cải thiện; hệ thống y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội từng bước được nâng cao về chất lượng. Các chương trình giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo các đối tượng chính sách được triển khai hiệu quả, góp phần bảo đảm ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng. Trong lĩnh vực giáo

dục – đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hệ thống cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và các trung tâm nghiên cứu khoa học trong vùng tiếp tục được củng cố và phát triển. Vùng Đông Nam Bộ từng bước khẳng định vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học của cả nước, góp phần cung cấp nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại và các lĩnh vực công nghệ cao.

Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu được quan tâm hơn trong quá trình phát triển. Các địa phương trong vùng đã từng bước triển khai các giải pháp quản lý tài nguyên, kiểm soát ô nhiễm môi trường, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn; đồng thời tăng cường các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt tại các khu vực ven biển và các đô thị lớn.

Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội của vùng được giữ vững; công tác kết hợp giữa phát triển kinh tế – xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh được chú trọng. Hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của các địa phương trong vùng tiếp tục được mở rộng, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy thương mại và nâng cao vị thế của vùng Đông Nam Bộ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

II. Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, phải bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất, xuyên suốt của Đảng; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong triển khai Nghị quyết. Thực tiễn triển khai cho thấy nơi nào cấp ủy, chính quyền nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò của vùng Đông Nam Bộ và quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo thì việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Nghị quyết đạt kết quả rõ nét. Vì vậy, cần tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm phát triển vùng, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

Thứ hai, phải đẩy mạnh hoàn thiện thể chế và cơ chế chính sách đặc thù cho phát triển vùng. Một trong những yếu tố quyết định thành công của việc thực hiện Nghị quyết là kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành các cơ chế, chính sách cụ thể, đồng bộ và khả thi. Thực tiễn cho thấy những lĩnh vực được ban hành cơ chế đặc thù, có sự phân cấp mạnh mẽ cho địa phương và cơ chế huy động nguồn lực linh hoạt thì quá trình triển khai đạt hiệu quả cao hơn. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế, tháo gỡ các điểm nghẽn về pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế vùng.

Thứ ba, tăng cường liên kết vùng và phát huy vai trò điều phối phát triển vùng. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế có tính liên kết cao, nhiều vấn đề phát triển mang tính liên tỉnh và liên ngành. Bài học rút ra là cần xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành và các địa phương; phát huy vai trò của các thiết chế điều phối vùng; thúc đẩy hợp tác trong quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư và phát triển các ngành kinh tế chủ lực, qua đó khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của từng địa phương trong tổng thể phát triển chung của vùng.

Thứ tư, phải tập trung nguồn lực cho các dự án hạ tầng chiến lược và các động lực tăng trưởng mới. Kết quả triển khai Nghị quyết cho thấy các dự án hạ

tầng giao thông, logistics, đô thị và hạ tầng số có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy liên kết vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Vì vậy, cần ưu tiên nguồn lực cho các công trình hạ tầng có tính kết nối và lan tỏa cao; đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế mới dựa trên khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Thứ năm, gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Sự phát triển bền vững của vùng Đông Nam Bộ không chỉ phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế mà còn phải gắn với nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và giữ vững ổn định chính trị – xã hội. Do đó, trong quá trình triển khai Nghị quyết cần bảo đảm sự hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng – an ninh.

Thứ sáu, tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và kịp thời điều chỉnh chính sách. Thực tiễn triển khai Nghị quyết cho thấy việc thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện có ý nghĩa quan trọng trong việc phát hiện sớm các khó khăn, vướng mắc để kịp thời điều chỉnh chính sách và giải pháp phù hợp. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống theo dõi, đánh giá và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết ở các cấp, các ngành.

PHẦN III

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra

1. Tình hình thế giới

Bối cảnh quốc tế và khu vực những năm gần đây có nhiều biến động sâu sắc, với các yếu tố kinh tế, địa chính trị và công nghệ đan xen, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với quá trình phát triển của Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Các xu hướng nổi bật như tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, thương mại và đầu tư quốc tế biến động, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, xung đột địa chính trị kéo dài và quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu đang định hình lại môi trường phát triển của các nền kinh tế mở. Xung đột Nga – Ukraine, căng thẳng tại Trung Đông, đặc biệt là các diễn biến liên quan đến Iran và các tuyến hàng hải chiến lược, cùng với cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đã làm gia tăng rủi ro đối với thị trường năng lượng, chuỗi cung ứng nguyên liệu và hoạt động logistics quốc tế. Khu vực Trung Đông, trong đó có Iran, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với thị trường năng lượng toàn cầu, nhất là tuyến vận tải qua eo biển Hormuz – nơi vận chuyển phần lớn dầu mỏ và khí đốt của thế giới.

Quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ dưới tác động của cạnh tranh địa chính trị, tiến bộ công nghệ và yêu cầu bảo đảm an ninh kinh tế của các quốc gia. Nhiều tập đoàn đa quốc gia đang điều chỉnh chiến lược đầu tư theo hướng đa dạng hóa địa điểm sản xuất, giảm phụ thuộc vào một số trung tâm sản xuất truyền thống và tăng cường bố trí chuỗi cung ứng tại các quốc gia có môi trường chính trị ổn định, chi phí cạnh tranh và khả năng hội nhập quốc tế cao. Đây là cơ hội mới cho các nền kinh tế đang phát triển ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam. Việt Nam đã tham gia mạng lưới các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới với nhiều đối tác lớn trên thế giới, qua đó mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao mức độ hội nhập của nền kinh tế. Các FTA như CPTPP, EVFTA và RCEP không chỉ tạo thuận lợi cho việc tiếp cận các thị trường lớn mà còn thúc đẩy quá trình nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, quản trị doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế trong nước. Với vai trò là đầu tàu kinh tế của cả nước, Đông Nam Bộ có điều kiện thuận lợi để tận dụng các cơ hội từ hội nhập quốc tế, đặc biệt trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics, thương mại quốc tế và các ngành công nghệ cao.

2. Bối cảnh trong nước

Sau 40 năm đổi mới và hơn 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2021–2030, *cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên, là nền tảng quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới*. Đại hội XIV của Đảng rất thành công đã xác định: *Xác lập mô hình tăng trưởng mới với mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là kinh tế dữ liệu, kinh tế số; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực*. Việt Nam đã thực hiện nhiều quyết sách chiến lược quan trọng về sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sáp nhập các địa phương thành 34 tỉnh, thành phố, mở ra không gian phát triển mới và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Nhiều chủ trương, chính sách lớn về hoàn thiện thể chế phát triển, thúc đẩy khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế, bảo đảm an ninh năng lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng; triển khai “các nghị quyết chiến lược”⁵⁸ cho phát

⁵⁸ 09 nghị quyết được Bộ Chính trị ban hành trong vòng hơn một năm qua: Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

triển đất nước trong giai đoạn mới. Đây là những thay đổi lớn về tư duy và phương thức phát triển, tác động trực tiếp đến cách tổ chức không gian kinh tế và cơ chế điều phối vùng, tạo nền tảng quan trọng cho giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, phấn đấu đạt mức tăng trưởng hai con số trong nhiều năm đặt ra yêu cầu rất lớn đối với các vùng kinh tế động lực, đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ, phải tiếp tục duy trì vai trò đầu tàu tăng trưởng, đóng góp chủ yếu vào sự phát triển chung của cả nước. Nền kinh tế trong nước vẫn còn nhiều điểm nghẽn cần được giải quyết. Nguy cơ tụt hậu về công nghệ và năng suất lao động; khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình; sự chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền; tốc độ già hóa dân số nhanh; áp lực đô thị hóa và di cư lao động; liên kết vùng yếu; thể chế và môi trường đầu tư kinh doanh còn điểm nghẽn; nguồn lực đầu tư phát triển còn phân tán; cùng với các rủi ro từ biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và ô nhiễm môi trường đang đặt ra nhiều thách thức đối với quá trình phát triển bền vững của đất nước trong giai đoạn tới.

Việc mở rộng không gian phát triển vùng Đông Nam Bộ⁵⁹ thông qua sáp nhập Long An (cũ) đã tạo ra bước chuyển mang tính chiến lược, hình thành cấu trúc “siêu vùng đô thị - công nghiệp - logistics” với quy mô và tầm ảnh hưởng vượt trội. Không gian phát triển được mở rộng theo hướng đa cực, đa trung tâm, liên kết chặt chẽ giữa vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện tái cấu trúc chuỗi giá trị và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Tuy nhiên, bối cảnh mới cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về hoàn thiện thể chế điều phối vùng, phát triển đồng bộ hạ tầng liên kết và bảo đảm phát triển hài hòa giữa các địa phương, nhằm phát huy tối đa hiệu quả của không gian phát triển mở rộng trong giai đoạn tới.

II. Định hướng lớn phát triển vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045

1. Quan điểm

Kế thừa các quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 24; tiếp tục quán triệt để nhận thức rõ vùng Đông Nam Bộ có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; là vùng phát triển năng động, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hàng đầu cả nước và khu vực Đông Nam Á, giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển với các vùng kinh tế khác.

2. Mục tiêu

Kế thừa toàn bộ mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 đã được đề ra tại Nghị quyết số 24-NQ/TW.

⁵⁹ Gồm 3 địa phương: Thành phố Hồ Chí Minh (sau sáp nhập cùng Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu), Đồng Nai (sau sáp nhập cùng Bình Phước), Tây Ninh (sau sáp nhập cùng Long An).

3. Một số chỉ tiêu cụ thể đến 2030

Kế thừa một số chỉ tiêu đã được đề ra tại Nghị quyết số 24-NQ/TW⁶⁰, đồng thời điều chỉnh và bổ sung một số chỉ tiêu cho phù hợp với bối cảnh mới:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 10 - 11%.
- Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 43-44% trong GRDP, khu vực công nghiệp và xây dựng 42-43%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3,0%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp 10-11%.
- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 35 - 40%.
- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội: 5%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2026 – 2030 đạt khoảng 9 - 10%.
- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng trên 60%.
- Đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 10.000 dân; Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; Người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần.

III. Nhiệm vụ, giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu tại Nghị quyết số 24-NQ/TW trên cơ sở rà soát các nội dung nhằm phù hợp với bối cảnh mới; tập trung một số nội dung trọng tâm sau:

1. Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả điều phối và liên kết phát triển vùng

Tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển vùng Đông Nam Bộ theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm tính thống nhất giữa quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch địa phương; tạo môi trường thể chế thông thoáng, minh bạch, thuận lợi để huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, khơi thông và giải phóng mọi nguồn lực cho phát triển nhanh và bền vững cho vùng.

Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách đặc thù đối với vùng Đông Nam Bộ nhằm phát huy vai trò là vùng động lực tăng trưởng hàng đầu của cả nước, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương trong vùng chủ động, linh hoạt

⁶⁰ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 380 triệu đồng, tương đương 14.500 USD; Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 70 - 75%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 40 - 45%; tỉ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 3%; tỉ lệ che phủ rừng đạt khoảng 19,6%; tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 100%, nông thôn là 95%; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; 98% chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

hơn trong huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện các chương trình phát triển lớn. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý, quản trị phát triển giữa Trung ương và địa phương, phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình và năng lực quản trị của chính quyền địa phương; xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa Trung ương và địa phương trong quản lý phát triển vùng nhằm tạo không gian thể chế linh hoạt cho các địa phương trong vùng chủ động khai thác tiềm năng, lợi thế và triển khai các mô hình phát triển mới phù hợp với đặc thù của từng địa phương và toàn vùng.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ và các cơ chế điều phối liên vùng; từng bước hoàn thiện mô hình quản trị vùng theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có đủ thẩm quyền và nguồn lực để điều phối các chương trình, dự án liên vùng, đặc biệt trong các lĩnh vực quy hoạch không gian phát triển, đầu tư hạ tầng chiến lược, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường. Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong vùng với các vùng lân cận như vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nhằm hình thành các hành lang kinh tế liên vùng; phát huy vai trò của vùng Đông Nam Bộ là trung tâm kinh tế năng động, đầu tàu tăng trưởng của cả nước, đồng thời tạo ra các động lực lan tỏa mạnh mẽ thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của các vùng khác và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng; tiếp tục rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tháo gỡ các rào cản về đất đai, đầu tư, tài chính và quản lý đô thị; xây dựng hệ thống chính quyền số, quản trị số và dữ liệu số phục vụ quản lý phát triển vùng. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình và sử dụng dịch vụ số của người dân, doanh nghiệp đạt trên 85%. Hoàn thiện khung pháp lý thúc đẩy phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo và các mô hình kinh doanh mới phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tập trung hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển các trung tâm tài chính, trung tâm đổi mới sáng tạo và các khu công nghiệp công nghệ cao của vùng; xây dựng các cơ chế thử nghiệm chính sách mới (sandbox) trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài chính, kinh tế số và kinh tế xanh nhằm tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và thu hút đầu tư chất lượng cao.

2. Đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển các động lực kinh tế mới của vùng

Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng của vùng Đông Nam Bộ theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; chuyển mạnh từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào vốn đầu tư, lao động và khai thác tài nguyên sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức. Xác lập mô hình tăng trưởng mới cho vùng, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính; phát triển kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ

cao, công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, điện tử, và các ngành công nghệ chiến lược như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học và vật liệu mới, an ninh mạng,...; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của vùng theo hướng công nghệ cao, thân thiện môi trường và giá trị gia tăng lớn.

Phát triển mạnh các động lực tăng trưởng mới gắn với kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và các mô hình kinh tế mới, tạo ra sức sản xuất và phương thức sản xuất mới chất lượng cao, trọng tâm là phát triển kinh tế dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các ngành kinh tế; phát triển hạ tầng dữ liệu và hệ sinh thái số của vùng; khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong sản xuất, quản trị và kinh doanh. Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các trung tâm đổi mới sáng tạo theo hướng hiện đại, xanh và thông minh; thúc đẩy chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu sang mô hình khu công nghiệp sinh thái và khu công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các cụm liên kết ngành và các chuỗi giá trị sản xuất - dịch vụ có tính chuyên môn hóa cao; phát triển các trung tâm logistics quốc tế, trung tâm tài chính và thương mại của vùng nhằm nâng cao vai trò của vùng Đông Nam Bộ trong mạng lưới kinh tế khu vực và toàn cầu. Phát triển hoạt động thương mại, đầu tư tại các khu kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài. Phát triển vùng thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, du lịch và giao lưu quốc tế.

Phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển các động lực kinh tế mới của vùng, nhất là dựa vào khu vực doanh nghiệp tư nhân năng động, sáng tạo, có năng lực đổi mới công nghệ, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và dẫn dắt các ngành kinh tế mới; phát triển kinh tế tư nhân thực sự trở thành “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế”; Tập trung hình thành và phát triển đội ngũ doanh nghiệp tư nhân lớn, các tập đoàn kinh tế tư nhân có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế, có khả năng dẫn dắt các ngành, lĩnh vực then chốt của vùng và tham gia các dự án hạ tầng chiến lược, công nghiệp công nghệ cao, logistics, đô thị thông minh; Phân đấu đến năm 2030, Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 60–65% GRDP vùng, hình thành ít nhất 4–5 tập đoàn kinh tế tư nhân quy mô lớn có năng lực cạnh tranh khu vực, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; Hỗ trợ khu vực doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản trị, năng lực công nghệ và khả năng tiếp cận thị trường một cách thực chất. Tập trung phát triển kinh tế nhà nước thực sự trở thành “điểm tựa” cho nền kinh tế nhằm phát huy vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước trong các lĩnh vực hạ tầng chiến lược, năng lượng, tài chính và các ngành công nghiệp nền tảng, xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tiên phong kiến tạo phát triển và dẫn dắt một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, liên vùng

Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ và có tính kết nối cao trong nội vùng, giữa vùng Đông Nam Bộ với các vùng

kinh tế khác của cả nước và quốc tế; coi đây là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững của vùng. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ và đột phá mạnh mẽ trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, nhất là hạ tầng giao thông đa phương thức, hạ tầng công nghệ phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ưu tiên đầu tư phát triển các công trình hạ tầng chiến lược có tính chất liên vùng, liên ngành, tạo nền tảng cho việc hình thành các hành lang kinh tế và cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đông Nam Bộ.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như các tuyến đường vành đai Thành phố Hồ Chí Minh⁶¹, các tuyến cao tốc kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương lân cận và liên vùng⁶², các tuyến đường quốc lộ⁶³, hệ thống đường sắt đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh⁶⁴, đường sắt kết nối liên vùng⁶⁵. Phát triển mạnh hệ thống cảng biển⁶⁶, logistics và hạ tầng thương mại quốc tế của vùng, đặc biệt là cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải, kết nối với các trung tâm logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và các khu công nghiệp lớn trong vùng. Tập trung phát triển và nâng cấp các cảng hàng không quốc nội và quốc tế trong vùng, nhất là Cảng hàng không quốc tế Long Thành⁶⁷.

Phát triển hạ tầng số và hạ tầng công nghệ trở thành nền tảng quan trọng cho chuyển đổi số và phát triển kinh tế số của vùng. Triển khai mạnh mẽ các chủ trương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó xác định khoa học, công nghệ và chuyển đổi số là động lực chủ yếu thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tập trung phát triển hệ thống trung tâm dữ liệu, hạ tầng viễn thông thế hệ mới, nền tảng dữ liệu dùng chung và các nền tảng số phục vụ quản trị vùng và phát triển kinh tế số; xây dựng các đô thị thông minh và hệ thống quản lý giao thông,

⁶¹ Tuyến đường vành đai 3 (CT.40); Tuyến đường vành đai 4 (CT.41); Vành đai 5.

⁶² Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), Tuyến cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27), Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (CT.28), Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29), Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (Đồng Nai) (CT.30), Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) (CT.31), Tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh) (CT.32), Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang (Đồng Tháp) - Bến Tre (Vĩnh Long) - Trà Vinh (Vĩnh Long) - Sóc Trăng (Cần Thơ) (CT.33), Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương; Đường cao tốc liên vùng phía Nam.

⁶³ Trục dọc Bắc - Nam: Quốc lộ 1, Đường Hồ Chí Minh; Các tuyến quốc lộ chính: Quốc lộ 55, 20, 51, 13, 22, 22B, 50; Các tuyến quốc lộ thứ yếu: Quốc lộ 13B, 13C, 55B, 22C, 56B, 50B, 14C, 56, 20B, 62, N1, 30B, 30C; Tuyến đường bộ ven biển: Bình Châu - Cầu Hiệp Phước - Thành phố Hồ Chí Minh.

⁶⁴ Tuyến đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh kéo dài kết nối với khu vực Biên Hòa (Đồng Nai); Tuyến đường sắt đô thị số 3a Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với đường sắt đô thị của Tây Ninh; Tuyến đường sắt đô thị số 5 Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với tuyến đường sắt của Tây Ninh; Tuyến đường sắt đô thị Thủ Thiêm - Long Thành.

⁶⁵ Tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu, Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Tuyến đường sắt An Bình - Sài Gòn (Hòa Hưng) - Tân Kiên, Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh), Các tuyến đường sắt để ra các cảng biển của Thành phố Hồ Chí Minh; gắn với hình thành hành lang kinh tế Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh.

⁶⁶ Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, Cảng biển Đồng Nai, Cảng biển Long An.

⁶⁷ CHK quốc tế Tân Sơn Nhất: Cấp 4E, công suất 50 triệu hành khách, diện tích 791 hecta, CHK quốc tế Long Thành: Cấp 4F, công suất 25 triệu hành khách, diện tích 5.000 hecta, CHK quốc nội Côn Đảo: Cấp 4C, công suất 2 triệu hành khách, diện tích 181,75 hecta, CHK quốc nội Biên Hòa: Cấp 4E, công suất 5 triệu hành khách, diện tích 1.050 hecta.

môi trường, logistics dựa trên công nghệ số. Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước thực hiện nhiệm vụ là hạt nhân dẫn dắt quá trình phát triển hạ tầng số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của toàn vùng.

Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng hiện đại, bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước. Triển khai hiệu quả các định hướng về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, nhất là việc phát triển hệ thống năng lượng đồng bộ, đa dạng, hiện đại và bền vững. Tập trung phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và hạ tầng truyền tải điện hiện đại; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu năng lượng theo hướng xanh, bền vững, giảm phát thải carbon và phù hợp với các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu. Phát triển các trung tâm năng lượng và hạ tầng năng lượng mới gắn với các khu công nghiệp và khu đô thị lớn của vùng. Chú trọng phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại, bao gồm hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và các thiết chế xã hội. Phát triển các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và các cơ sở y tế chất lượng cao nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng sống của người dân trong vùng. Tăng cường đầu tư các công trình hạ tầng môi trường, hệ thống xử lý chất thải và các công trình thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm bảo đảm phát triển bền vững của vùng Đông Nam Bộ trong dài hạn.

Phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong đầu tư phát triển hạ tầng, đặc biệt trong các lĩnh vực logistics, hạ tầng số, hạ tầng công nghiệp và hạ tầng đô thị; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư và phát triển các dự án hạ tầng quy mô lớn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), góp phần huy động hiệu quả nguồn lực xã hội cho phát triển hạ tầng vùng.

4. Phát triển hệ thống đô thị hiện đại và các cực tăng trưởng của vùng

Đẩy mạnh phát triển hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ theo hướng hiện đại, thông minh, xanh và bền vững, đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng sống của người dân. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá; hình thành các cực tăng trưởng mạnh, các vùng kinh tế trọng điểm, các hành lang phát triển kinh tế và các đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng vùng Đông Nam Bộ trở thành vùng đô thị hóa cao, có hệ thống đô thị phát triển năng động, gắn kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị quốc gia và khu vực.

Phát huy vai trò trung tâm của Thành phố Hồ Chí Minh trong hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ, xây dựng Thành phố trở thành trung tâm tài chính, thương mại, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu của khu vực Đông Nam Á. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo mô hình đô thị sáng tạo, đô thị thông minh và trung tâm kinh tế tri thức, đồng thời thúc đẩy hình thành các trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm dịch vụ logistics và thương mại quốc tế, tạo động lực lan tỏa mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của toàn vùng Đông Nam Bộ. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo; trung tâm tài chính quốc tế, ngang tầm các thành

phố lớn Châu Á. Tiếp tục phát huy vai trò là trung tâm công nghiệp và đô thị công nghiệp quan trọng của vùng, gắn với sự phát triển của hệ thống khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các trung tâm logistics hiện đại của tỉnh Đồng Nai; Phát triển khu vực Long Thành – Nhơn Trạch – Biên Hòa trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của vùng, gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các trung tâm logistics, dịch vụ hàng không, từng bước hình thành một trung tâm kinh tế - đô thị hiện đại của khu vực phía Nam. Đối với tỉnh Tây Ninh, phát triển hệ thống đô thị gắn với các khu kinh tế cửa khẩu, các trung tâm thương mại - dịch vụ và các khu công nghiệp mới; xây dựng khu vực Mộc Bài trở thành một đô thị cửa khẩu hiện đại và trung tâm giao thương quốc tế quan trọng của vùng Đông Nam Bộ; phát triển các đô thị du lịch, dịch vụ gắn với khu du lịch quốc gia núi Bà Đen và các không gian du lịch sinh thái, văn hóa của địa phương, tạo thêm động lực phát triển kinh tế và đa dạng hóa cơ cấu kinh tế của vùng.

Phát triển mạnh các cực tăng trưởng mới của vùng gắn với các hành lang kinh tế và các trung tâm công nghiệp - dịch vụ - logistics quan trọng, tạo ra không gian phát triển mới, thúc đẩy liên kết vùng và nâng cao vai trò của vùng Đông Nam Bộ trong mạng lưới kinh tế khu vực, như: Hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ (từ Đồng Nai đến Tây Ninh) được xây dựng trở thành hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia trên địa bàn vùng) đến vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng đồng bằng sông Cửu Long; Phát triển hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông và Tây Nam Bộ; Hình thành vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics dọc hành lang vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; Thúc đẩy phát triển theo hành lang Quốc lộ 13 kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai; Từng bước hình thành hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh; Hành lang Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây; Hành lang kết nối vùng dọc theo sông Sài Gòn, sông Đồng Nai trở thành hành lang xanh - sinh thái phục vụ kết nối không gian đô thị và phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch liên tỉnh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cảnh quan. Mở rộng phạm vi vùng động lực phía Nam ra các khu vực gắn với đường Vành đai 4, Cao tốc Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Long Thành - Hồ Tràm; Điều chỉnh phạm vi của 03 tiểu vùng như sau: Tiểu vùng trung tâm gồm khu vực trung tâm và lân cận của Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Đồng Nai và Đông Nam tỉnh Tây Ninh; Tiểu vùng ven biển là khu vực phía Nam của Thành phố Hồ Chí Minh; Tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây gồm khu vực phía Bắc và phía Tây tỉnh Tây Ninh, phía Bắc và một phần phía Nam tỉnh Đồng Nai và một phần khu vực phía Bắc của Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thành mạng lưới các đô thị vệ tinh, đô thị công nghiệp, đô thị logistics và đô thị du lịch trong toàn vùng, nhằm phân bố hợp lý dân cư, lao động

và các hoạt động kinh tế. Phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Dĩ An, Nhơn Trạch và các đô thị mới tại Đồng Nai (khu vực tỉnh Bình Phước cũ), Tây Ninh nhằm giảm áp lực cho đô thị trung tâm, đồng thời tạo không gian phát triển mới cho vùng. Đẩy mạnh phát triển đô thị theo hướng xanh, thông minh và bền vững; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý đô thị, phát triển hạ tầng đô thị thông minh và các hệ thống quản lý giao thông, môi trường và dịch vụ công hiện đại. Xây dựng các đô thị có khả năng chống chịu tốt với biến đổi khí hậu, bảo đảm cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

5. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xác định đây là động lực chính để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế vùng; từng bước hình thành nền kinh tế số, kinh tế tri thức, kinh tế dữ liệu, tạo ra các động lực tăng trưởng mới có giá trị gia tăng cao và bền vững. Xây dựng vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hàng đầu của cả nước và khu vực.

Tập trung phát triển các ngành khoa học công nghệ mũi nhọn; thúc đẩy nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh và quản trị. Khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), đổi mới công nghệ và ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất và dịch vụ. Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40% tổng số doanh nghiệp; Tổng chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt khoảng 2% GRDP, trong đó kinh phí từ xã hội chiếm trên 60%. Thúc đẩy hình thành thị trường dữ liệu và các nền tảng số dùng chung trong vùng; xây dựng và kết nối các trung tâm dữ liệu vùng với Trung tâm dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường đại học; hình thành và phát triển một số doanh nghiệp công nghệ số quy mô lớn, có khả năng dẫn dắt quá trình chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo của vùng. Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng Đông Nam Bộ với hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo lớn nhất cả nước; phát triển các khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển, các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo và các nền tảng đổi mới sáng tạo mở; từng bước hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo có tầm ảnh hưởng trong khu vực Đông Nam Á. Tháo gỡ các rào cản đối với hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ; phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm, cơ chế tài chính đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phân đầu đến năm 2030, hình thành ít nhất 2-3 trung tâm đổi mới sáng tạo và trung tâm dữ liệu quy mô vùng.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định; tập trung đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, khoa

học dữ liệu; có cơ chế thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài trong và ngoài nước, hình thành đội ngũ “tổng công trình sư” dẫn dắt các dự án công nghệ lớn của vùng. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ năng cho lực lượng lao động; phát triển các chương trình đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động và các ngành công nghệ mới; thúc đẩy liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực kỹ thuật cao, nhân lực quản trị và nhân lực khoa học công nghệ. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và hệ thống logistics hiện đại gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các khu công nghiệp lớn cho tỉnh Đồng Nai; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu, công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo và du lịch dịch vụ cho tỉnh Tây Ninh; phát triển các cơ sở đào tạo nghề và các trung tâm đào tạo kỹ thuật chuyên sâu nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành công nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ logistics, hàng không.

Xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, quản trị, tài chính và đổi mới sáng tạo; khuyến khích các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo tại vùng Đông Nam Bộ. Đồng thời, tạo môi trường thuận lợi cho khởi nghiệp sáng tạo và phát triển các doanh nghiệp công nghệ, góp phần hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo năng động và có sức cạnh tranh quốc tế.

6. Phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội toàn diện

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh xã hội toàn diện, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển nhanh và bền vững của vùng Đông Nam Bộ. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, con người, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Xây dựng vùng Đông Nam Bộ trở thành không gian phát triển kinh tế – xã hội hiện đại, văn minh, đáng sống, có môi trường sinh thái bền vững và hệ thống an sinh xã hội toàn diện.

Tập trung phát triển văn hóa và con người Đông Nam Bộ, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và bản sắc văn hóa đặc trưng của vùng. Xác định văn hóa là “nền tảng tinh thần của xã hội, sức mạnh nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển đất nước”. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa và các hoạt động sáng tạo nghệ thuật; đồng thời phát huy vai trò của văn hóa trong xây dựng con người phát triển toàn diện, có tri thức, đạo đức, trách nhiệm xã hội và ý thức công dân.

Nâng cao chất lượng hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội của vùng, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở, việc làm và các dịch vụ xã hội thiết yếu. Triển khai hiệu quả các chủ trương về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống y tế hiện đại, công bằng và hiệu quả, bảo đảm mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe toàn diện. Tập trung nâng cao chất lượng hệ

thống y tế cơ sở, phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện chất lượng cao và hệ thống y tế dự phòng hiện đại; đồng thời thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cung cấp dịch vụ y tế.

Tiếp tục phát huy vai trò là trung tâm y tế, giáo dục, văn hóa và dịch vụ xã hội lớn của cả nước đối với Thành phố Hồ Chí Minh; phát triển hệ thống bệnh viện chuyên sâu, các trung tâm nghiên cứu y sinh học và các cơ sở đào tạo y khoa chất lượng cao, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân trong vùng và cả nước. Tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp văn hóa, dịch vụ du lịch và các hoạt động sáng tạo, từng bước xây dựng Thành phố trở thành trung tâm văn hóa và sáng tạo của khu vực. Tại tỉnh Đồng Nai, tập trung nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa – xã hội gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp của địa phương; bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản cho lực lượng lao động lớn đang làm việc tại các khu công nghiệp và khu đô thị mới; tăng cường đầu tư cho các công trình văn hóa, thể thao và các thiết chế xã hội nhằm nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân. Đối với tỉnh Tây Ninh, chú trọng phát triển văn hóa gắn với các giá trị lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng của địa phương; phát triển du lịch văn hóa, du lịch tâm linh và du lịch sinh thái gắn với khu du lịch quốc gia núi Bà Đen và các di tích lịch sử – văn hóa của tỉnh; nâng cao chất lượng hệ thống y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống của người dân, đặc biệt tại khu vực biên giới.

Tăng cường quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và chuyển đổi xanh trong toàn vùng. Kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, khu đô thị và các lưu vực sông lớn; phát triển hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và các công trình bảo vệ môi trường hiện đại. Đồng thời thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và giảm phát thải khí nhà kính, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu.

7. Tăng cường quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định

Tiếp tục củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ. Tăng cường xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng – an ninh; nâng cao năng lực quản lý biên giới, bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh năng lượng và an ninh mạng.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định để phát triển bền vững. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; củng cố khu vực phòng thủ tỉnh, khu vực biên giới và ven biển; nâng cao năng lực sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ và ứng phó với các tình huống an ninh phi truyền thống, thiên tai và thảm họa. Tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đủ khả năng bảo vệ vững chắc chủ

quyền lãnh thổ, biên giới, biên đảo và giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong mọi tình huống từ sớm, từ xa; gắn phát triển kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển và đô thị với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, vi phạm pháp luật và các nguy cơ mất an ninh, nhất là tội phạm xuyên biên giới, buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm ma túy và an ninh mạng; bảo đảm an toàn các dự án trọng điểm, khu kinh tế ven biển và kinh tế cửa khẩu.

Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả. Tăng cường hợp tác kinh tế biên giới, thương mại cửa khẩu, logistics, du lịch liên tuyến và đào tạo nguồn nhân lực; mở rộng quan hệ với các đối tác chiến lược, thu hút đầu tư, công nghệ và nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển vùng. Kết hợp chặt chẽ đối ngoại với quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế, bảo đảm mọi hoạt động hội nhập quốc tế của vùng đều góp phần củng cố chủ quyền, nâng cao vị thế quốc gia và tạo thêm động lực tăng trưởng cho vùng Đông Nam Bộ.

8. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của đảng

Tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị về chính trị, tư tưởng và tổ chức, bảo đảm thống nhất cao về nhận thức và hành động trong triển khai các chủ trương phát triển vùng; kiên định mục tiêu, đường lối phát triển; đổi mới tư duy lãnh đạo từ “quản lý theo địa giới” sang “quản trị phát triển theo không gian vùng”; nâng cao năng lực hoạch định chiến lược và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên kết vùng. Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn đảng gắn với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hệ thống chính trị; nâng cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; kiên quyết khắc phục tư tưởng cục bộ địa phương, lợi ích nhóm và biểu hiện né tránh trách nhiệm trong triển khai các dự án và chương trình liên vùng.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia tham mưu phát triển vùng; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản trị hiện đại, quản lý dự án lớn, điều hành liên kết vùng, kinh tế số và hội nhập quốc tế; xây dựng cơ chế đánh giá cán bộ gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển vùng. Tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, gắn với sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình; xây dựng chính quyền phục vụ, liêm chính, hành động. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị – xã hội, tăng cường đồng thuận xã hội; huy động sự tham gia của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển vùng; củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính đề nghị Bộ Chính trị:

1. Thông qua Báo cáo “*Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” và ban hành Kết luận “*về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”.

2. Chỉ đạo Đảng ủy Quốc hội nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách vượt trội nhằm tạo nền tảng pháp lý thuận lợi cho triển khai thực hiện Kết luận và Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ; điều chỉnh, bổ sung, bố trí ngân sách triển khai, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được nêu tại Kết luận; Tăng cường giám sát của Quốc hội đối với các chương trình, dự án liên kết vùng; bảo đảm sự thống nhất giữa phân cấp, phân quyền với kiểm soát quyền lực; tạo điều kiện để vùng Đông Nam Bộ phát triển nhanh, bền vững, khẳng định vai trò là trung tâm kinh tế năng động, có quy mô lớn và đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc gia.

3. Chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ: (i) Ban hành Chương trình hành động triển khai Kết luận; (ii) Ban hành Quy hoạch phát triển vùng Đông Nam Bộ đề định hướng cho các địa phương; (iii) Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển vùng theo chủ trương của Đảng tại Đại hội XIV, chuyển từ tư duy phối hợp sang tư duy điều hành thực chất; (iv) Hoàn thiện, ban hành các cơ chế, chính sách vượt trội và bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ theo tinh thần của Kết luận.

4. Giao Ban Chính sách, chiến lược Trung ương phối hợp với Đảng ủy Chính phủ tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kết luận và Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ; đề xuất bổ sung, điều chỉnh chủ trương, giải pháp khi xuất hiện những phát sinh mới trong quá trình triển khai Kết luận.

5. Chỉ đạo Tỉnh ủy, Thành ủy các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ phát huy cao nhất tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm trong triển khai Kết luận; đặt lợi ích vùng, lợi ích quốc gia lên trên lợi ích địa phương; phối hợp chặt chẽ trong thực hiện các chương trình liên kết vùng; góp phần giữ vững vùng Đông Nam Bộ là vùng phát triển năng động, bền vững, có sức lan tỏa mạnh, đóng góp lớn vào công cuộc phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Trên đây là Báo cáo “*Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng,*

an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
- Các Đồng chí Phó Trưởng Ban,
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương (03 bản),
- Lưu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương.

**K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Sỹ Hiệp